

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026**
(Kèm theo Quyết định số 1889/QĐ-SYT ngày 20 /7/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: 1000 đồng

NỘI DUNG	Tổng số được giao năm 2026	Tổng số đã phân bổ năm 2026 (06 tháng năm 2026)	Văn phòng Sở Y tế				
			Tổng số	Khoản 131, 132, 139	Khoản 341	Khoản 085	Khoản 338
A. NGUỒN THU TỪ PHÍ	2.550.000,000	2.550.000,000	1.950.000,000	0,000	1.950.000,000	0,000	0,000
I. TỔNG SỐ THU, CHI , NỘP NSNN TỪ THU PHÍ <i>(theo phụ lục kèm theo Quyết định số 02467/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Thông báo số 1521/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3050/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>	2.550.000,000	2.550.000,000	1.950.000,000	0,000	1.950.000,000	0,000	0,000
1. Số thu phí, lệ phí	2.550.000,000	2.550.000,000	1.950.000,000	0,000	1.950.000,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y	1.100.000,000	1.100.000,000	1.100.000,000		1.100.000,000		
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được	550.000,000	550.000,000	550.000,000		550.000,000		
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	300.000,000	300.000,000	300.000,000		300.000,000		
- Phí giám định y khoa	600.000,000	600.000,000	0,000				
2. Chi từ nguồn phí được để lại	570.000,000	570.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y	0,000	0,000	0,000				
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được	0,000	0,000	0,000				
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	0,000	0,000	0,000				
- Phí giám định y khoa	570.000,000	570.000,000	0,000				
3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	1.980.000,000	1.980.000,000	1.950.000,000	0,000	1.950.000,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y	1.100.000,000	1.100.000,000	1.100.000,000		1.100.000,000		
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề được	550.000,000	550.000,000	550.000,000		550.000,000		
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	300.000,000	300.000,000	300.000,000		300.000,000		
- Phí giám định y khoa (5%)	30.000,000	30.000,000	0,000				
B. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	437.568.713,583	437.568.273,583	61.625.124,390	26.364.416,890	18.590.104,800	4.127.061,000	3.870.000,000

NỘI DUNG	Tổng số được giao năm 2026	Tổng số đã phân bổ năm 2026 (06 tháng năm 2026)	Văn phòng Sở Y tế				
			Tổng số	Khoản 131, 132, 139	Khoản 341	Khoản 085	Khoản 338
I. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	37.548.521,690	37.548.521,690	30.572.521,690	11.982.416,890	18.590.104,800	0,000	0,000
1. Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 13)	20.493.000,000	20.493.000,000	14.156.000,000	0,000	14.156.000,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>							
- Kinh phí Tổng quỹ lương	16.185.000,000	16.185.000,000	11.345.000,000	0,000	11.345.000,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	3.208.000,000	3.208.000,000	2.211.000,000	0,000	2.211.000,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	1.100.000,000	1.100.000,000	600.000,000		600.000,000		
2. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 12)	16.123.521,690	16.123.521,690	15.745.521,690	11.982.416,890	3.763.104,800	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>							
- Kinh phí thực hiện (ISO, Web, nông thôn mới)	160.000,000	160.000,000	145.000,000		145.000,000		
- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	99.000,000	99.000,000	0,000				
- Kinh phí thi/ xét tuyển viên chức	0,000	0,000	0,000				
- Kinh phí phục vụ đầu thầu thuốc tập trung	874.000,000	874.000,000	874.000,000		874.000,000		
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025	914.000,000	914.000,000	650.000,000		650.000,000		
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)	996.308,000	996.308,000	996.308,000		996.308,000		
- Bổ sung kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031t (<i>theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 và Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 579a/QĐ-SYT ngày 13/3/2026 của Sở Y tế</i>)	300.340,000	300.340,000	300.340,000		300.340,000		
- Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (<i>bổ sung phân kinh phí phát sinh sau bầu cử</i>) theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 09/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1110/QĐ-SYT ngày 19/5/2026 của Sở Y tế)	797.456,800	797.456,800	797.456,800		797.456,800		

NỘI DUNG	Tổng số được giao năm 2026	Tổng số đã phân bổ năm 2026 (06 tháng năm 2026)	Văn phòng Sở Y tế				
			Tổng số	Khoản 131, 132, 139	Khoản 341	Khoản 085	Khoản 338
- Phần kinh phí (Bệnh viện đa khoa: Phước Long, Giá Rai, Hòa Bình, Bạc Liêu) giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục I.2 và phụ lục V đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)	11.982.416,890	11.982.416,890	11.982.416,890	11.982.416,890			
3. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 18)	932.000,000	932.000,000	671.000,000	0,000	671.000,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)	932.000,000	932.000,000	671.000,000		671.000,000		
II. CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ:	4.127.061,000	4.127.061,000	4.127.061,000	0,000	0,000	4.127.061,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)							
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	4.127.061,000	4.127.061,000	4.127.061,000	0,000	0,000	4.127.061,000	0,000
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)	2.386.000,000	2.386.000,000	2.386.000,000			2.386.000,000	
- Bổ sung kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2026 (<i>Bồi dưỡng Nhân viên y tế cấp, nhóm</i>) <i>theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Quyết định số 863/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)	2.050.800,000	2.050.800,000	2.050.800,000			2.050.800,000	
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>Theo Phụ lục III.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)	-309.739,000	-309.739,000	-309.739,000			-309.739,000	
III. CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	304.284.346,611	304.283.906,611	14.382.000,000	14.382.000,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	244.959.210,393	244.959.210,393	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>							
1.1. Kinh phí tại Trung tâm	329.865.000,000	329.865.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	227.269.000,000	227.269.000,000	0,000	0,000		0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	102.326.000,000	102.326.000,000	0,000	0,000		0,000	0,000

NỘI DUNG	Tổng số được giao năm 2026	Tổng số đã phân bổ năm 2026 (06 tháng năm 2026)	Văn phòng Sở Y tế				
			Tổng số	Khoản 131, 132, 139	Khoản 341	Khoản 085	Khoản 338
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	270.000,000	270.000,000	0,000				
1.2. Kinh phí tại Trạm Y tế xã, phường	234.479.000,000	234.479.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	211.306.000,000	211.306.000,000	0,000	0,000		0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	23.173.000,000	23.173.000,000	0,000	0,000		0,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	-235.602.000,000	-235.602.000,000	0,000				
- Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực đã giải thể và các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện trực thuộc Sở Y tế							
+ Kinh phí Tổng quỹ lương (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-58.079.219,396	-58.079.219,396	0,000				
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-8.183.483,549	-8.183.483,549	0,000				
+ Số dư năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 (Theo Phụ lục II.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-3.411.919,742	-3.411.919,742	0,000				
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-2.486.197,516	-2.486.197,516	0,000				
Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện (Quỹ tiền lương và kinh phí hoạt động) và giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (Theo phụ lục đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-11.982.416,890	-11.982.416,890	0,000				

NỘI DUNG	Tổng số được giao năm 2026	Tổng số đã phân bổ năm 2026 (06 tháng năm 2026)	Văn phòng Sở Y tế				
			Tổng số	Khoản 131, 132, 139	Khoản 341	Khoản 085	Khoản 338
- Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí cho Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn Thời (Từ điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước và Bệnh viện đa khoa khu vực Bạc Liêu) <i>Theo Phụ lục 1.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1368a/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế.</i>	360.447,486	360.447,486					
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	52.030.128,658	52.029.688,658	14.382.000,000	14.382.000,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>							
- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	49.751.000,000	49.751.000,000	9.882.000,000	9.882.000,000	0,000		
- Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng	978.000,000	978.000,000	0,000				
- Kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số (tạm giao)	2.741.000,000	2.741.000,000	0,000				
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025	3.290.000,000	3.290.000,000	0,000				
- Kinh phí công tác viên dân số, nhân viên y tế	33.338.000,000	33.338.000,000	0,000				
- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	4.917.000,000	4.917.000,000	0,000	0,000		0,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	-38.255.000,000	-38.255.000,000	0,000				
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thôi việc trước tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 232/QĐ-SYT ngày 03/02/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	286.786,000	286.786,000	0,000				
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau)	463.723,000	463.723,000	0,000				

NỘI DUNG	Tổng số được giao năm 2026	Tổng số đã phân bổ năm 2026 (06 tháng năm 2026)	Văn phòng Sở Y tế				
			Tổng số	Khoản 131, 132, 139	Khoản 341	Khoản 085	Khoản 338
- Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Bệnh viện Đa khoa Cà Mau chuyển về Văn phòng Sở Y tế (theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	-4.500.000,000	-4.500.000,000	0,000				
- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Văn phòng Sở Y tế (theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	4.500.000,000	4.500.000,000	4.500.000,000	4.500.000,000			
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 2), Tổng dự toán: 740.188.000 đồng, trong đó: Sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị: 182.335.000 đồng và Ngân sách cấp bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh: 557.853.000 đồng (theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 04/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1364/QĐ-SYT ngày 19/6/2026 của Sở Y tế)	557.853,000	557.853,000	0,000				
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-2.796.015,298	-2.796.015,298	0,000				
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-540.477,690	-540.477,690	0,000				
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-2.701.740,354	-2.702.180,354	0,000				
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 15)	-379.436,000	-379.436,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-379.436,000	-379.436,000	0,000				
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	7.674.443,560	7.674.443,560	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG	Tổng số được giao năm 2026	Tổng số đã phân bổ năm 2026 (06 tháng năm 2026)	Văn phòng Sở Y tế				
			Tổng số	Khoản 131, 132, 139	Khoản 341	Khoản 085	Khoản 338
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	19.764.000,000	19.764.000,000	0,000				
- Điều chỉnh giám dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	-8.756.000,000	-8.756.000,000	0,000				
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-3.333.556,440	-3.333.556,440	0,000				
IV. CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	86.474.141,700	86.474.141,700	8.673.541,700	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	26.233.000,000	26.233.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau							
- Kinh phí Tổng quỹ lương	20.553.000,000	20.553.000,000	0,000	0,000		0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	4.760.000,000	4.760.000,000	0,000	0,000		0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	920.000,000	920.000,000	0,000				
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	59.304.141,700	59.304.141,700	8.673.541,700	0,000	0,000	0,000	0,000
Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau							
- Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ (Chương trình phòng, chống mại dâm, Kinh phí Đội kiểm tra phòng chống tệ nạn xã hội 178, Kinh phí Đội công tác xã hội tình nguyện, Kinh phí phòng, chống mua bán người, Công tác người cao tuổi, Công tác bảo trợ xã hội, Công tác trẻ em)	8.067.000,000	8.067.000,000	8.067.000,000				
- Hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (Biên chế)	5.054.000,000	5.054.000,000	0,000				
- Kinh phí Hợp đồng đặc thù	15.691.000,000	15.691.000,000	0,000				
- Kinh phí nuôi đối tượng bảo trợ xã hội	19.834.000,000	19.834.000,000	0,000				
- Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn	150.000,000	150.000,000	0,000				

NỘI DUNG	Tổng số được giao năm 2026	Tổng số đã phân bổ năm 2026 (06 tháng năm 2026)	Văn phòng Sở Y tế				
			Tổng số	Khoản 131, 132, 139	Khoản 341	Khoản 085	Khoản 338
- Hỗ trợ tham gia học Trung cấp, cao đẳng, đại học (theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Cà Mau)	192.000,000	192.000,000	0,000				
- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 (phần ngân sách địa phương) cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 02440/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và thông báo số 1543/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	9.298.000,000	9.298.000,000	0,000				
- Kinh phí tổ chức các hoạt động "Mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ" trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026 (theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế)	1.018.141,700	1.018.141,700	606.541,700				
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	937.000,000	937.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	937.000,000	937.000,000	0,000				
V. CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	5.443.111,448	5.443.111,448	3.870.000,000	0,000	0,000	0,000	3.870.000,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)							
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	5.443.111,448	5.443.111,448	3.870.000,000	0,000	0,000	0,000	3.870.000,000
- Kinh phí số hóa hồ sơ Bảo trợ xã hội (Công văn số 03095/UBND-KGVX ngày 25/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau) theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau	3.870.000,000	3.870.000,000	3.870.000,000				3.870.000,000
- 'Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2026 cho Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần và Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau (theo Thông báo số 71/TB-STC ngày 29/01/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 224/QĐ-SYT ngày 30/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	1.602.748,000	1.602.748,000	0,000				
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-29.636,552	-29.636,552	0,000				
VI. CHI KHÁC NGÂN SÁCH	-308.468,866	-308.468,866	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG	Tổng số được giao năm 2026	Tổng số đã phân bổ năm 2026 (06 tháng năm 2026)	Văn phòng Sở Y tế				
			Tổng số	Khoản 131, 132, 139	Khoản 341	Khoản 085	Khoản 338
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)							
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	-308.468,866	-308.468,866	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-242.818,866	-242.818,866	0,000				
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-65.650,000	-65.650,000	0,000				

NỘI DUNG		Chi cục ATTP			Chi cục Dân số			Bệnh viện Đa khoa Cà Mau
	Khoản 398	Tổng số	134	Khoản 341	Tổng số	Khoản 151	Khoản 341	Khoản 132
A. NGUỒN THU TỪ PHÍ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
I. TỔNG SỐ THU, CHI , NỢP NSNN TỪ THU PHÍ <i>(theo phụ lục kèm theo Quyết định số 02467/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Thông báo số 1521/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3050/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Số thu phí, lệ phí	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa								
2. Chi từ nguồn phí được để lại	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa								
3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa (5%)								
B. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	8.673.541,700	5.010.000,000	1.014.000,000	3.996.000,000	6.560.000,000	3.580.000,000	2.980.000,000	0,000

NỘI DUNG		Chi cục ATTP			Chi cục Dân số			Bệnh viện Đa khoa Cà Mau
	Khoản 398	Tổng số	134	Khoản 341	Tổng số	Khoản 151	Khoản 341	Khoản 132
I. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	0,000	3.996.000,000	0,000	3.996.000,000	2.980.000,000	0,000	2.980.000,000	0,000
1. Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 13)	0,000	3.597.000,000	0,000	3.597.000,000	2.740.000,000	0,000	2.740.000,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	2.832.000,000	0,000	2.832.000,000	2.008.000,000	0,000	2.008.000,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	565.000,000	0,000	565.000,000	432.000,000	0,000	432.000,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		200.000,000		200.000,000	300.000,000		300.000,000	0,000
2. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 12)	0,000	245.000,000	0,000	245.000,000	133.000,000	0,000	133.000,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí thực hiện (ISO, Web, nông thôn mới)		15.000,000		15.000,000	0,000			
- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính		99.000,000		99.000,000	0,000			
- Kinh phí thi/ xét tuyển viên chức		0,000			0,000			
- Kinh phí phục vụ đấu thầu thuốc tập trung		0,000			0,000			
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025		131.000,000		131.000,000	133.000,000		133.000,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)		0,000			0,000			
- Bổ sung kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031t (<i>theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 và Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 579a/QĐ-SYT ngày 13/3/2026 của Sở Y tế</i>)		0,000			0,000			
- Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (<i>bổ sung phần kinh phí phát sinh sau bầu cử</i>) theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 09/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1110/QĐ-SYT ngày 19/5/2026 của Sở Y tế)		0,000			0,000			

NỘI DUNG		Chi cục ATTP			Chi cục Dân số			Bệnh viện Đa khoa Cà Mau
	Khoản 398	Tổng số	134	Khoản 341	Tổng số	Khoản 151	Khoản 341	Khoản 132
- Phần kinh phí (Bệnh viện đa khoa: Phước Long, Giá Rai, Hòa Bình, Bạc Liêu) giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục I.2 và phụ lục V đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)		0,000			0,000			
3. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 18)	0,000	154.000,000	0,000	154.000,000	107.000,000	0,000	107.000,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)		154.000,000		154.000,000	107.000,000		107.000,000	
II. CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ:	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)		0,000			0,000			
- Bồi sung kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2026 (<i>Bồi dưỡng Nhân viên y tế ấp, khóm</i>) theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Quyết định số 863/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau))		0,000			0,000			
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>Theo Phụ lục III.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369.QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)		0,000			0,000			
III. CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	0,000	1.014.000,000	1.014.000,000	0,000	3.580.000,000	3.580.000,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
1.1. Kinh phí tại Trung tâm	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000		
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000		

NỘI DUNG		Chi cục ATTP			Chi cục Dân số			Bệnh viện Đa khoa Cà Mau
	Khoản 398	Tổng số	134	Khoản 341	Tổng số	Khoản 151	Khoản 341	Khoản 132
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		0,000			0,000			0,000
1.2. Kinh phí tại Trạm Y tế xã, phường	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000		0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000		0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (<i>theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)		0,000			0,000			
- Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực đã giải thể và các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện trực thuộc Sở Y tế								
+ Kinh phí Tổng quỹ lương (<i>Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)		0,000			0,000			
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên (<i>Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)		0,000			0,000			
+ Số dư năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 (<i>Theo Phụ lục II.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)		0,000			0,000			
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (<i>Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)		0,000			0,000			
Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện (Quỹ tiền lương và kinh phí hoạt động) và giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)		0,000			0,000			

NỘI DUNG		Chi cục ATTP			Chi cục Dân số			Bệnh viện Đa khoa Cà Mau
	Khoản 398	Tổng số	134	Khoản 341	Tổng số	Khoản 151	Khoản 341	Khoản 132
- Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí cho Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn Thời (Từ điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước và Bệnh viện đa khoa khu vực Bạc Liêu) <i>Theo Phụ lục 1.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1368a/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế.</i>								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	1.014.000,000	1.014.000,000	0,000	3.580.000,000	3.580.000,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.014.000,000	1.014.000,000	0,000	3.580.000,000	3.580.000,000	0,000	4.500.000,000
- Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng		0,000			0,000			
- Kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số (tạm giao)		0,000			0,000			
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025		0,000			0,000			
- Kinh phí công tác viên dân số, nhân viên y tế		0,000			0,000			
- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000		0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)		0,000			0,000			
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thôi việc trước tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 232/QĐ-SYT ngày 03/02/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)		0,000			0,000			
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau)		0,000			0,000			

NỘI DUNG		Chi cục ATTP			Chi cục Dân số			Bệnh viện Đa khoa Cà Mau
	Khoản 398	Tổng số	134	Khoản 341	Tổng số	Khoản 151	Khoản 341	Khoản 132
- Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Bệnh viện Đa khoa Cà Mau chuyển về Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>		0,000			0,000			-4.500.000,000
- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>		0,000			0,000			
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 2), Tổng dự toán: 740.188.000 đồng, trong đó: Sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị: 182.335.000 đồng và Ngân sách cấp bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh: 557.853.000 đồng <i>(theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 04/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1364/QĐ-SYT ngày 19/6/2026 của Sở Y tế)</i>		0,000			0,000			
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>		0,000			0,000			
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>		0,000			0,000			
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>		0,000			0,000			
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 15)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>		0,000			0,000			
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG		Chi cục ATTP			Chi cục Dân số			Bệnh viện Đa khoa Cà Mau
	Khoản 398	Tổng số	134	Khoản 341	Tổng số	Khoản 151	Khoản 341	Khoản 132
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)		0,000			0,000			
- Điều chỉnh giám dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)		0,000			0,000			
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)		0,000			0,000			
IV. CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	8.673.541,700	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000		0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000		0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		0,000			0,000			0,000
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	8.673.541,700	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ (Chương trình phòng, chống mại dâm, Kinh phí Đội kiểm tra phòng chống tệ nạn xã hội 178, Kinh phí Đội công tác xã hội tình nguyện, Kinh phí phòng, chống mua bán người, Công tác người cao tuổi, Công tác bảo trợ xã hội, Công tác trẻ em)	8.067.000,000	0,000			0,000			
- Hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (Biên chế)		0,000			0,000			
- Kinh phí Hợp đồng đặc thù		0,000			0,000			
- Kinh phí nuôi đối tượng bảo trợ xã hội		0,000			0,000			
- Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn		0,000			0,000			

NỘI DUNG		Chi cục ATTP			Chi cục Dân số			Bệnh viện Đa khoa Cà Mau
	Khoản 398	Tổng số	134	Khoản 341	Tổng số	Khoản 151	Khoản 341	Khoản 132
- Hỗ trợ tham gia học Trung cấp, cao đẳng, đại học (theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Cà Mau)		0,000			0,000			
- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 (phần ngân sách địa phương) cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 02440/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và thông báo số 1543/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)		0,000			0,000			
- Kinh phí tổ chức các hoạt động "Mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngo" trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026 (theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế)	606.541,700	0,000			0,000			
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)		0,000			0,000			
V. CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí số hóa hồ sơ Bảo trợ xã hội (Công văn số 03095/UBND-KGVX ngày 25/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau) theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau		0,000			0,000			
- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2026 cho Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần và Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau (theo Thông báo số 71/TB-STC ngày 29/01/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 224/QĐ-SYT ngày 30/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)		0,000			0,000			
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), (Chỉ tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)		0,000			0,000			
VI. CHI KHÁC NGÂN SÁCH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG		Chi cục ATTP			Chi cục Dân số			Bệnh viện Đa khoa Cà Mau
	Khoản 398	Tổng số	134	Khoản 341	Tổng số	Khoản 151	Khoản 341	Khoản 132
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)		0,000			0,000			
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)		0,000			0,000			

SỞ Y TẾ CÀ MAU

Chương: 423

NỘI DUNG	Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Bệnh viện Đa khoa Đầm Dơi	Bệnh viện Đa khoa Năm Căn	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Cà Mau
	Khoản 133, 398	Khoản 133, 398	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132
A. NGUỒN THU TỪ PHÍ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
I. TỔNG SỐ THU, CHI , NỢP NSNN TỪ THU PHÍ (theo phụ lục kèm theo Quyết định số 02467/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Thông báo số 1521/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3050/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Số thu phí, lệ phí	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa								
2. Chi từ nguồn phí được để lại	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa								
3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa (5%)								
B. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	19.951.650,000	43.206.698,000	6.276.000,000	14.712.000,000	9.671.573,000	13.037.000,000	8.277.000,000	9.588.000,000

NỘI DUNG	Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Bệnh viện Đa khoa Đầm Dơi	Bệnh viện Đa khoa Năm Căn	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Cà Mau
	Khoản 133, 398	Khoản 133, 398	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132
I. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí thực hiện (ISO, Web, nông thôn mới)								
- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính								
- Kinh phí thi/ xét tuyển viên chức								
- Kinh phí phục vụ đấu thầu thuốc tập trung								
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025								
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)								
- Bổ sung kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031t (<i>theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 và Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 579a/QĐ-SYT ngày 13/3/2026 của Sở Y tế</i>)								
- Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (<i>bổ sung phân kinh phí phát sinh sau bầu cử</i>) theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 09/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1110/QĐ-SYT ngày 19/5/2026 của Sở Y tế)								

NỘI DUNG	Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Bệnh viện Đa khoa Đầm Dơi	Bệnh viện Đa khoa Năm Căn	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Cà Mau
	Khoản 133, 398	Khoản 133, 398	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132
- Phần kinh phí (Bệnh viện đa khoa: Phước Long, Giá Rai, Hòa Bình, Bạc Liêu) giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục I.2 và phụ lục V đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)								
3. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)								
II. CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ:	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)								
- Bổ sung kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2026 (<i>Bồi dưỡng Nhân viên y tế áp, khóm</i>) <i>theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Quyết định số 863/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)								
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>Theo Phụ lục III.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369.QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)								
III. CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	126.000.000	640.000.000	6.276.000.000	14.712.000.000	9.671.573.000	13.037.000.000	8.277.000.000	9.588.000.000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	6.060.000.000	14.350.000.000	8.616.000.000	12.770.000.000	8.024.000.000	9.102.000.000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
1.1. Kinh phí tại Trung tâm	0,000	0,000	6.060.000.000	14.350.000.000	8.616.000.000	12.770.000.000	8.024.000.000	9.102.000.000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000		2.809.000.000	4.768.000.000	2.606.000.000	3.626.000.000	3.451.000.000	6.538.000.000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000		3.251.000.000	9.582.000.000	6.010.000.000	9.144.000.000	4.573.000.000	2.564.000.000

NỘI DUNG	Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Bệnh viện Đa khoa Đầm Dơi	Bệnh viện Đa khoa Năm Căn	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Cà Mau
	Khoản 133, 398	Khoản 133, 398	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1.2. Kinh phí tại Trạm Y tế xã, phường	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- 'Điều chỉnh giám dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (<i>theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)								
- Điều chỉnh giám dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực đã giải thể và các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện trực thuộc Sở Y tế								
+ Kinh phí Tổng quỹ lương (<i>Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)								
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên (<i>Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)								
+ Số dư năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 (<i>Theo Phụ lục II.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)								
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (<i>Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)								
Điều chỉnh giám dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện (Quỹ tiền lương và kinh phí hoạt động) và giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)								

NỘI DUNG	Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Bệnh viện Đa khoa Đầm Dơi	Bệnh viện Đa khoa Năm Căn	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Cà Mau
	Khoản 133, 398	Khoản 133, 398	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132
- Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí cho Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn Thời (Từ điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước và Bệnh viện đa khoa khu vực Bạc Liêu) <i>Theo Phụ lục 1.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1368a/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế.</i>								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	126.000,000	640.000,000	0,000	0,000	841.573,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				0,000	0,000	0,000	0,000	
- Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng	126.000,000	640.000,000						
- Kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số (tạm giao)								
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025								
- Kinh phí công tác viên dân số, nhân viên y tế								
- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)								
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thôi việc trước tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 232/QĐ-SYT ngày 03/02/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)								
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau)					463.723,000			

NỘI DUNG	Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Bệnh viện Đa khoa Đầm Dơi	Bệnh viện Đa khoa Năm Căn	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Cà Mau
	Khoản 133, 398	Khoản 133, 398	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132
- Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Bệnh viện Đa khoa Cà Mau chuyển về Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>								
- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>								
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tính gián biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 2), Tổng dự toán: 740.188.000 đồng, trong đó: Sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị: 182.335.000 đồng và Ngân sách cấp bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh: 557.853.000 đồng <i>(theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 04/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1364/QĐ-SYT ngày 19/6/2026 của Sở Y tế)</i>					377.850,000			
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>								
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>								
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>								
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 15)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>								
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	216.000,000	362.000,000	214.000,000	267.000,000	253.000,000	486.000,000

NỘI DUNG	Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Bệnh viện Đa khoa Đầm Dơi	Bệnh viện Đa khoa Năm Căn	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Cà Mau
	Khoản 133, 398	Khoản 133, 398	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			216.000,000	362.000,000	214.000,000	267.000,000	253.000,000	486.000,000
- Điều chỉnh giám dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)								
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)								
IV. CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	19.370.400,000	41.419.200,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	8.705.000,000	13.970.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	6.645.000,000	10.948.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.600.000,000	2.562.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	460.000,000	460.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	10.338.400,000	27.017.200,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ (Chương trình phòng, chống mại dâm, Kinh phí Đội kiểm tra phòng chống tệ nạn xã hội 178, Kinh phí Đội công tác xã hội tình nguyện, Kinh phí phòng, chống mua bán người, Công tác người cao tuổi, Công tác bảo trợ xã hội, Công tác trẻ em)								
- Hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (Biên chế)	1.783.000,000	2.499.000,000						
- Kinh phí Hợp đồng đặc thù	3.131.000,000	6.965.000,000						
- Kinh phí nuôi đối tượng bảo trợ xã hội	3.118.000,000	12.500.000,000						
- Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn	150.000,000							

NỘI DUNG	Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Bệnh viện Đa khoa Đầm Dơi	Bệnh viện Đa khoa Năm Căn	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Cà Mau
	Khoản 133, 398	Khoản 133, 398	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132
- Hỗ trợ tham gia học Trung cấp, cao đẳng, đại học (theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Cà Mau)	192.000,000							
- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 (phần ngân sách địa phương) cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 02440/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và thông báo số 1543/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	1.905.000,000	4.794.000,000						
- Kinh phí tổ chức các hoạt động "Mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ" trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026 (theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế)	59.400,000	259.200,000						
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	327.000,000	432.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	327.000,000	432.000,000						
V. CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	455.250,000	1.147.498,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	455.250,000	1.147.498,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí số hóa hồ sơ Bảo trợ xã hội (Công văn số 03095/UBND-KGVX ngày 25/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau) theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau								
- 'Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2026 cho Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần và Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau (theo Thông báo số 71/TB-STC ngày 29/01/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 224/QĐ-SYT ngày 30/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	455.250,000	1.147.498,000						
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)								
VI. CHI KHÁC NGÂN SÁCH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG	Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Bệnh viện Đa khoa Đầm Dơi	Bệnh viện Đa khoa Năm Căn	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Cà Mau
	Khoản 133, 398	Khoản 133, 398	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 132
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>								
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>								

SỞ Y TẾ CÀ MAU

Chương: 423

NỘI DUNG	Bệnh viện Mắt - Da liễu	Bệnh viện Y được cổ truyền - Phục hồi chức năng	Trung tâm Giám định Y khoa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm	Trung tâm Pháp Y	Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước	
	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 131	Khoản 139	Khoản 139	Tổng số	Khoản 131
A. NGUỒN THU TỪ PHÍ	0,000	0,000	600.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
I. TỔNG SỐ THU, CHI , NỢP NSNN TỪ THU PHÍ (theo phụ lục kèm theo Quyết định số 02467/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Thông báo số 1521/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3050/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000	0,000	600.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Số thu phí, lệ phí	0,000	0,000	600.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa			600.000,000					
2. Chi từ nguồn phí được để lại	0,000	0,000	570.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa			570.000,000					
3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0,000	0,000	30.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa (5%)			30.000,000					
B. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.696.000,000	3.967.393,000	3.942.000,000	73.699.000,000	9.331.000,000	6.774.000,000	2.181.987,698	2.181.987,698

NỘI DUNG	Bệnh viện Mắt - Da liễu	Bệnh viện Y được cổ truyền - Phục hồi chức năng	Trung tâm Giám định Y khoa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm	Trung tâm Pháp Y	Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước	
	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 131	Khoản 139	Khoản 139	Tổng số	Khoản 131
I. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí thực hiện (ISO, Web, nông thôn mới)							0,000	
- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính							0,000	
- Kinh phí thi/ xét tuyển viên chức							0,000	
- Kinh phí phục vụ đấu thầu thuốc tập trung							0,000	
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025							0,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)							0,000	
- Bổ sung kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (<i>theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 và Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 579a/QĐ-SYT ngày 13/3/2026 của Sở Y tế</i>)							0,000	
- Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (<i>bổ sung phần kinh phí phát sinh sau bầu cử</i>) theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 09/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1110/QĐ-SYT ngày 19/5/2026 của Sở Y tế)							0,000	

NỘI DUNG	Bệnh viện Mắt - Đa liễu	Bệnh viện Y được cổ truyền - Phục hồi chức năng	Trung tâm Giám định Y khoa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm	Trung tâm Pháp Y	Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước	
	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 131	Khoản 139	Khoản 139	Tổng số	Khoản 131
- Phần kinh phí (Bệnh viện đa khoa: Phước Long, Giá Rai, Hòa Bình, Bạc Liêu) giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục I.2 và phụ lục V đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)							0,000	
3. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)							0,000	
II. CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ:	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)							0,000	
- Bổ sung kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2026 (<i>Bồi dưỡng Nhân viên y tế áp, khóm</i>) <i>theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Quyết định số 863/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)							0,000	
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>Theo Phụ lục III.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369.QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)							0,000	
III. CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	2.696.000,000	3.967.393,000	3.942.000,000	73.699.000,000	9.331.000,000	6.774.000,000	2.181.987,698	2.181.987,698
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	2.568.000,000	3.649.000,000	3.646.000,000	39.561.000,000	7.839.000,000	6.234.000,000	2.181.987,698	2.181.987,698
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
1.1. Kinh phí tại Trung tâm	2.568.000,000	3.649.000,000	3.646.000,000	39.561.000,000	7.839.000,000	6.234.000,000	8.701.000,000	8.701.000,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	1.641.000,000	2.867.000,000	3.392.000,000	36.217.000,000	6.365.000,000	5.129.000,000	7.827.000,000	7.827.000,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	927.000,000	782.000,000	164.000,000	3.344.000,000	1.384.000,000	1.015.000,000	874.000,000	874.000,000

NỘI DUNG	Bệnh viện Mắt - Da liễu	Bệnh viện Y được cổ truyền - Phục hồi chức năng	Trung tâm Giám định Y khoa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm	Trung tâm Pháp Y	Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước	
	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 131	Khoản 139	Khoản 139	Tổng số	Khoản 131
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	90.000,000	0,000	90.000,000	90.000,000	0,000	0,000
1.2. Kinh phí tại Trạm Y tế xã, phường	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	13.915.000,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	12.229.000,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.686.000,000	0,000
- 'Điều chỉnh giám dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (<i>theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)							-13.915.000,000	
- Điều chỉnh giám dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực đã giải thể và các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện trực thuộc Sở Y tế								
+ Kinh phí Tổng quỹ lương (<i>Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)							-5.814.907,000	-5.814.907,000
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên (<i>Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)							-704.105,302	-704.105,302
+ Số dư năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 (<i>Theo Phụ lục II.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)							0,000	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (<i>Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)							0,000	
Điều chỉnh giám dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện (Quỹ tiền lương và kinh phí hoạt động) và giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)							0,000	

NỘI DUNG	Bệnh viện Mắt - Da liễu	Bệnh viện Y được cổ truyền - Phục hồi chức năng	Trung tâm Giám định Y khoa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm	Trung tâm Pháp Y	Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước	
	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 131	Khoản 139	Khoản 139	Tổng số	Khoản 131
- Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí cho Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn Thời (Từ điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước và Bệnh viện đa khoa khu vực Bạc Liêu) <i>Theo Phụ lục I.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1368a/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế.</i>								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	143.393,000	160.000,000	32.425.000,000	1.133.000,000	347.000,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0,000	0,000	29.855.000,000	920.000,000		0,000	
- Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng							0,000	
- Kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số (tạm giao)							0,000	
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025			160.000,000	2.570.000,000	213.000,000	347.000,000	0,000	
- Kinh phí công tác viên dân số, nhân viên y tế							1.898.000,000	
- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)							-1.898.000,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thôi việc trước tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 232/QĐ-SYT ngày 03/02/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)		143.393,000					0,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau)							0,000	

NỘI DUNG	Bệnh viện Mắt - Đa liễu	Bệnh viện Y được cổ truyền - Phục hồi chức năng	Trung tâm Giám định Y khoa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm	Trung tâm Pháp Y	Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước	
	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 131	Khoản 139	Khoản 139	Tổng số	Khoản 131
- Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Bệnh viện Đa khoa Cà Mau chuyển về Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>							0,000	
- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>							0,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tính gián biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 2), Tổng dự toán: 740.188.000 đồng, trong đó: Sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị: 182.335.000 đồng và Ngân sách cấp bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh: 557.853.000 đồng <i>(theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 04/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1364/QĐ-SYT ngày 19/6/2026 của Sở Y tế)</i>							0,000	
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>							0,000	
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>							0,000	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>							0,000	
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 15)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>							0,000	
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	128.000,000	175.000,000	136.000,000	1.713.000,000	359.000,000	193.000,000	0,000	0,000

NỘI DUNG	Bệnh viện Mắt - Da liễu	Bệnh viện Y được cổ truyền - Phục hồi chức năng	Trung tâm Giám định Y khoa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm	Trung tâm Pháp Y	Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước	
	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 131	Khoản 139	Khoản 139	Tổng số	Khoản 131
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	128.000,000	175.000,000	136.000,000	1.713.000,000	359.000,000	193.000,000	1.119.000,000	1.119.000,000
- Điều chỉnh giám dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)							-694.000,000	-694.000,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369.QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)							-425.000,000	-425.000,000
IV. CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau								
- Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ (Chương trình phòng, chống mại dâm, Kinh phí Đội kiểm tra phòng chống tệ nạn xã hội 178, Kinh phí Đội công tác xã hội tình nguyện, Kinh phí phòng, chống mua bán người, Công tác người cao tuổi, Công tác bảo trợ xã hội, Công tác trẻ em)							0,000	
- Hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (Biên chế)							0,000	
- Kinh phí Hợp đồng đặc thù							0,000	
- Kinh phí nuôi đối tượng bảo trợ xã hội							0,000	
- Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn							0,000	

NỘI DUNG	Bệnh viện Mắt - Đa liễu	Bệnh viện Y được cổ truyền - Phục hồi chức năng	Trung tâm Giám định Y khoa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm	Trung tâm Pháp Y	Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước	
	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 131	Khoản 139	Khoản 139	Tổng số	Khoản 131
- Hỗ trợ tham gia học Trung cấp, cao đẳng, đại học (theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Cà Mau)							0,000	
- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 (phần ngân sách địa phương) cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 02440/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và thông báo số 1543/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)							0,000	
- Kinh phí tổ chức các hoạt động "Mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ" trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026 (theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế)							0,000	
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)							0,000	
V. CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí số hóa hồ sơ Bảo trợ xã hội (Công văn số 03095/UBND-KGVX ngày 25/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau) theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau							0,000	
- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2026 cho Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần và Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau (theo Thông báo số 71/TB-STC ngày 29/01/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 224/QĐ-SYT ngày 30/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)								
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)							0,000	
VI. CHI KHÁC NGÂN SÁCH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG	Bệnh viện Mắt - Da liễu	Bệnh viện Y được cổ truyền - Phục hồi chức năng	Trung tâm Giám định Y khoa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm	Trung tâm Pháp Y	Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước	
	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 131	Khoản 139	Khoản 139	Tổng số	Khoản 131
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)							0,000	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)							0,000	

SỞ Y TẾ CÀ MAU
 Chương: 423

NỘI DUNG	c (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Đầm Dơi (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)				Trung tâm Y tế khu vực Năm Căn	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
A. NGUỒN THU TỪ PHÍ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
I. TỔNG SỐ THU, CHI , NỢP NSNN TỪ THU PHÍ <i>(theo phụ lục kèm theo Quyết định số 02467/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Thông báo số 1521/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3050/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Số thu phí, lệ phí	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa								
2. Chi từ nguồn phí được để lại	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa								
3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa (5%)								
B. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0,000	0,000	-1.236.195,695	1.614.457,701	-2.319.967,633	-530.685,763	1.606.160,996	1.629.461,996

NỘI DUNG	c (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Đầm Dơi (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)				Trung tâm Y tế khu vực Năm Căn	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
I. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí thực hiện (ISO, Web, nông thôn mới)			0,000				0,000	
- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính			0,000				0,000	
- Kinh phí thi/ xét tuyển viên chức			0,000				0,000	
- Kinh phí phục vụ đấu thầu thuốc tập trung			0,000				0,000	
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031t (<i>theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 và Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 579a/QĐ-SYT ngày 13/3/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	
- Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (<i>bổ sung phần kinh phí phát sinh sau bầu cử</i>) theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 09/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1110/QĐ-SYT ngày 19/5/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	

NỘI DUNG	c (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Đầm Dơi (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)				Trung tâm Y tế khu vực Năm Căn	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Phần kinh phí (Bệnh viện đa khoa: Phước Long, Giá Rai, Hòa Bình, Bạc Liêu) giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục I.2 và phụ lục V đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	
3. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
II. CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ:	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2026 (<i>Bồi dưỡng Nhân viên y tế áp, khóm</i>) <i>theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Quyết định số 863/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>Theo Phụ lục III.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369.QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	
III. CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	0,000	0,000	-1.236.195,695	1.614.457,701	-2.319.967,633	-530.685,763	1.629.461,996	1.629.461,996
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	-1.033.011,695	1.817.641,701	-2.319.967,633	-530.685,763	1.637.536,996	1.637.536,996
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
1.1. Kinh phí tại Trung tâm	0,000	0,000	7.931.000,000	7.931.000,000	0,000	0,000	6.822.000,000	6.822.000,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	7.114.000,000	7.114.000,000	0,000	0,000	6.025.000,000	6.025.000,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	817.000,000	817.000,000	0,000	0,000	797.000,000	797.000,000

NỘI DUNG	c (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Đầm Dơi (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)				Trung tâm Y tế khu vực Năm Căn	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1.2. Kinh phí tại Trạm Y tế xã, phường	13.915.000,000	0,000	18.829.000,000	0,000	18.829.000,000	0,000	8.704.000,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	12.229.000,000	0,000	16.938.000,000		16.938.000,000	0,000	7.859.000,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.686.000,000	0,000	1.891.000,000		1.891.000,000	0,000	845.000,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (<i>theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)	-13.915.000,000		-19.042.000,000	-213.000,000	-18.829.000,000		-9.198.000,000	-494.000,000
- Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực đã giải thể và các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện trực thuộc Sở Y tế								
+ Kinh phí Tổng quỹ lương (<i>Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			-5.499.051,653	-5.499.051,653			-4.000.235,730	-4.000.235,730
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên (<i>Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			-400.252,426	-400.252,426			-690.227,274	-690.227,274
+ Số dư năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 (<i>Theo Phụ lục II.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			-2.851.707,616	-1.054,220	-2.319.967,633	-530.685,763	0,000	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (<i>Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	
Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện (Quỹ tiền lương và kinh phí hoạt động) và giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	

NỘI DUNG	c (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Đầm Dơi (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)				Trung tâm Y tế khu vực Năm Căn	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí cho Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn Thời (Từ điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước và Bệnh viện đa khoa khu vực Bạc Liêu) <i>Theo Phụ lục 1.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1368a/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế.</i>								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	-203.184,000	-203.184,000	0,000	0,000	-8.075,000	-8.075,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,000		0,000		0,000		0,000	
- Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng			0,000				0,000	
- Kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số (tạm giao)			0,000				0,000	
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025			0,000				0,000	
- Kinh phí công tác viên dân số, nhân viên y tế	1.898.000,000		2.898.000,000		2.898.000,000		949.000,000	
- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	0,000	0,000	3.884.000,000	0,000	3.884.000,000	0,000	0,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (<i>theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)	-1.898.000,000		-6.782.000,000		-6.782.000,000		-949.000,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thôi việc trước tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ cho các đơn vị trực thuộc (<i>theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 232/QĐ-SYT ngày 03/02/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)			0,000				0,000	

NỘI DUNG	c (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Đầm Dơi (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)				Trung tâm Y tế khu vực Năm Căn	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Bệnh viện Đa khoa Cà Mau chuyển về Văn phòng Sở Y tế (theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Văn phòng Sở Y tế (theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tính gián biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 2), Tổng dự toán: 740.188.000 đồng, trong đó: Sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị: 182.335.000 đồng và Ngân sách cấp bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh: 557.853.000 đồng (theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 04/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1364/QĐ-SYT ngày 19/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			-203.184,000	-203.184,000			-8.075,000	-8.075,000
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 15)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG	c (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Đầm Dơi (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)				Trung tâm Y tế khu vực Năm Căn	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			1.417.000,000	1.417.000,000			775.000,000	775.000,000
- Điều chỉnh giám dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			-1.013.000,000	-1.013.000,000			-453.000,000	-453.000,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369.QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			-404.000,000	-404.000,000			-322.000,000	-322.000,000
IV. CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ (Chương trình phòng, chống mại dâm, Kinh phí Đội kiểm tra phòng chống tệ nạn xã hội 178, Kinh phí Đội công tác xã hội tình nguyện, Kinh phí phòng, chống mua bán người, Công tác người cao tuổi, Công tác bảo trợ xã hội, Công tác trẻ em)			0,000				0,000	
- Hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (Biên chế)			0,000				0,000	
- Kinh phí Hợp đồng đặc thù			0,000				0,000	
- Kinh phí nuôi đối tượng bảo trợ xã hội			0,000				0,000	
- Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn			0,000				0,000	

NỘI DUNG	c (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Đầm Dơi (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)				Trung tâm Y tế khu vực Năm Căn	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Hỗ trợ tham gia học Trung cấp, cao đẳng, đại học (theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 (phần ngân sách địa phương) cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 02440/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và thông báo số 1543/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
- Kinh phí tổ chức các hoạt động "Mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ" trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026 (theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
V. CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	-23.301,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	-23.301,000	0,000
- Kinh phí số hóa hồ sơ Bảo trợ xã hội (Công văn số 03095/UBND-KGVX ngày 25/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau) theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau			0,000				0,000	
- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2026 cho Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần và Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau (theo Thông báo số 71/TB-STC ngày 29/01/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 224/QĐ-SYT ngày 30/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)								
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				-23.301,000	
VI. CHI KHÁC NGÂN SÁCH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG	c (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Đầm Dơi (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)				Trung tâm Y tế khu vực Năm Căn	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	

SỔ Y TẾ CÀ MAU

Chương: 423

NỘI DUNG	n (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Ngọc Hiển (nay là Bệnh viện ĐK Ngọc Hiển)				Trung tâm Y tế khu vực Phú Tân	
	Khoản 132	Khoản 139,151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
A. NGUỒN THU TỪ PHÍ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
I. TỔNG SỐ THU, CHI , NỢP NSNN TỪ THU PHÍ (theo phụ lục kèm theo Quyết định số 02467/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Thông báo số 1521/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3050/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Số thu phí, lệ phí	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa								
2. Chi từ nguồn phí được để lại	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa								
3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa (5%)								
B. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0,000	-23.301,000	6.900.039,966	-3.228,000	6.903.267,966	0,000	12.430.244,529	0,000

NỘI DUNG	n (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Ngọc Hiến (nay là Bệnh viện ĐK Ngọc Hiến)				Trung tâm Y tế khu vực Phú Tân	
	Khoản 132	Khoản 139,151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
I. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí thực hiện (ISO, Web, nông thôn mới)			0,000				0,000	
- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính			0,000				0,000	
- Kinh phí thi/ xét tuyển viên chức			0,000				0,000	
- Kinh phí phục vụ đấu thầu thuốc tập trung			0,000				0,000	
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031t (<i>theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 và Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 579a/QĐ-SYT ngày 13/3/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	
- Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (<i>bổ sung phần kinh phí phát sinh sau bầu cử</i>) theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 09/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1110/QĐ-SYT ngày 19/5/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	

NỘI DUNG	n (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Ngọc Hiến (nay là Bệnh viện ĐK Ngọc Hiến)				Trung tâm Y tế khu vực Phú Tân	
	Khoản 132	Khoản 139,151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Phần kinh phí (Bệnh viện đa khoa: Phước Long, Giá Rai, Hòa Bình, Bạc Liêu) giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục I.2 và phụ lục V đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	
3. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
II. CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ:	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2026 (<i>Bồi dưỡng Nhân viên y tế áp, khóm</i>) <i>theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Quyết định số 863/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>Theo Phụ lục III.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369.QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	
III. CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	0,000	0,000	6.900.039,966	-3.228,000	6.903.267,966	0,000	12.430.244,529	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	7.085.013,526	0,000	7.085.013,526	0,000	12.494.168,793	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
1.1. Kinh phí tại Trung tâm	0,000	0,000	9.381.000,000	0,000	9.381.000,000	0,000	15.602.000,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	4.670.000,000		4.670.000,000	0,000	6.128.000,000	
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	4.711.000,000		4.711.000,000	0,000	9.474.000,000	

NỘI DUNG	n (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Ngọc Hiến (nay là Bệnh viện ĐK Ngọc Hiến)				Trung tâm Y tế khu vực Phú Tân	
	Khoản 132	Khoản 139,151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1.2. Kinh phí tại Trạm Y tế xã, phường	8.704.000,000	0,000	7.836.000,000	0,000	7.836.000,000	0,000	11.144.000,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	7.859.000,000	0,000	7.003.000,000	0,000	7.003.000,000	0,000	10.116.000,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	845.000,000	0,000	833.000,000	0,000	833.000,000	0,000	1.028.000,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	-8.704.000,000		-7.993.000,000		-7.993.000,000		-11.158.000,000	
- Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực đã giải thể và các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện trực thuộc Sở Y tế								
+ Kinh phí Tổng quỹ lương (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			-1.870.144,964		-1.870.144,964		-2.685.591,207	
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			-268.841,510		-268.841,510		-408.240,000	
+ Số dư năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 (Theo Phụ lục II.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện (Quỹ tiền lương và kinh phí hoạt động) và giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (Theo phụ lục đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	

NỘI DUNG	n (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Ngọc Hiến (nay là Bệnh viện ĐK Ngọc Hiến)				Trung tâm Y tế khu vực Phú Tân	
	Khoản 132	Khoản 139,151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí cho Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn Thời (Từ điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước và Bệnh viện đa khoa khu vực Bạc Liêu) <i>Theo Phụ lục 1.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1368a/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế.</i>								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	-371.583,000	-3.228,000	-368.355,000	0,000	-259.651,704	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,000		0,000		0,000		0,000	
- Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng			0,000				0,000	
- Kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số (tạm giao)			0,000				0,000	
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025			0,000				0,000	
- Kinh phí công tác viên dân số, nhân viên y tế	949.000,000		910.000,000		910.000,000		1.228.000,000	
- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	371.000,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	-949.000,000		-910.000,000		-910.000,000		-1.599.000,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thôi việc trước tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 232/QĐ-SYT ngày 03/02/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau)			0,000				0,000	

NỘI DUNG	n (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Ngọc Hiến (nay là Bệnh viện ĐK Ngọc Hiến)				Trung tâm Y tế khu vực Phú Tân	
	Khoản 132	Khoản 139,151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Bệnh viện Đa khoa Cà Mau chuyển về Văn phòng Sở Y tế (theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Văn phòng Sở Y tế (theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tính gián biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 2), Tổng dự toán: 740.188.000 đồng, trong đó: Sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị: 182.335.000 đồng và Ngân sách cấp bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh: 557.853.000 đồng (theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 04/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1364/QĐ-SYT ngày 19/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			-371.583,000	-3.228,000	-368.355,000		-259.651,704	
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 15)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	186.609,440	0,000	186.609,440	0,000	195.727,440	0,000

NỘI DUNG	n (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Ngọc Hiến (nay là Bệnh viện ĐK Ngọc Hiến)				Trung tâm Y tế khu vực Phú Tân	
	Khoản 132	Khoản 139,151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			662.000,000		662.000,000		941.000,000	
- Điều chỉnh giám dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			-372.000,000		-372.000,000		-578.000,000	
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			-103.390,560		-103.390,560		-167.272,560	
IV. CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ (Chương trình phòng, chống mại dâm, Kinh phí Đội kiểm tra phòng chống tệ nạn xã hội 178, Kinh phí Đội công tác xã hội tình nguyện, Kinh phí phòng, chống mua bán người, Công tác người cao tuổi, Công tác bảo trợ xã hội, Công tác trẻ em)			0,000				0,000	
- Hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (Biên chế)			0,000				0,000	
- Kinh phí Hợp đồng đặc thù			0,000				0,000	
- Kinh phí nuôi đối tượng bảo trợ xã hội			0,000				0,000	
- Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn			0,000				0,000	

NỘI DUNG	n (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Ngọc Hiến (nay là Bệnh viện ĐK Ngọc Hiến)				Trung tâm Y tế khu vực Phú Tân	
	Khoản 132	Khoản 139,151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Hỗ trợ tham gia học Trung cấp, cao đẳng, đại học (theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 (phần ngân sách địa phương) cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 02440/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và thông báo số 1543/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
- Kinh phí tổ chức các hoạt động "Mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ" trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026 (theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
V. CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	0,000	-23.301,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	-23.301,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí số hóa hồ sơ Bảo trợ xã hội (Công văn số 03095/UBND-KGVX ngày 25/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau) theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau			0,000				0,000	
- 'Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2026 cho Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần và Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau (theo Thông báo số 71/TB-STC ngày 29/01/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 224/QĐ-SYT ngày 30/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)								
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)		-23.301,000	0,000				0,000	
VI. CHI KHÁC NGÂN SÁCH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG	n (đã giải thể ngày từ 27/02/2026)		Trung tâm Y tế khu vực Ngọc Hiến (nay là Bệnh viện ĐK Ngọc Hiến)				Trung tâm Y tế khu vực Phú Tân	
	Khoản 132	Khoản 139,151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	

NỘI DUNG	Bệnh viện ĐK Phú Tân (nay là Bệnh viện ĐK Phú Tân)		Trung tâm Y tế khu vực Thới Bình (nay là Bệnh viện ĐK Thới Bình)				Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn 27/02/2019	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
A. NGUỒN THU TỪ PHÍ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
I. TỔNG SỐ THU, CHI , NỢP NSNN TỪ THU PHÍ (theo phụ lục kèm theo Quyết định số 02467/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Thông báo số 1521/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3050/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Số thu phí, lệ phí	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa								
2. Chi từ nguồn phí được để lại	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa								
3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa (5%)								
B. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.430.244,529	0,000	8.934.403,520	0,000	8.934.403,520	0,000	1.794.607,557	1.794.607,557

NỘI DUNG	(nay là Bệnh viện ĐK Phú Tân)		Trung tâm Y tế khu vực Thới Bình (nay là Bệnh viện ĐK Thới Bình)				Trung tâm Y tế khu vực Trần 27/02/	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
I. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí thực hiện (ISO, Web, nông thôn mới)			0,000				0,000	
- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính			0,000				0,000	
- Kinh phí thi/ xét tuyển viên chức			0,000				0,000	
- Kinh phí phục vụ đấu thầu thuốc tập trung			0,000				0,000	
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031t (<i>theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 và Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 579a/QĐ-SYT ngày 13/3/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	
- Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (<i>bổ sung phần kinh phí phát sinh sau bầu cử</i>) theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 09/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1110/QĐ-SYT ngày 19/5/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	

NỘI DUNG	(nay là Bệnh viện ĐK Phú Tân)		Trung tâm Y tế khu vực Thới Bình (nay là Bệnh viện ĐK Thới Bình)				Trung tâm Y tế khu vực Trần 27/02,	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Phần kinh phí (Bệnh viện đa khoa: Phước Long, Giá Rai, Hòa Bình, Bạc Liêu) giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục I.2 và phụ lục V đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	
3. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
II. CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ:	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2026 (<i>Bồi dưỡng Nhân viên y tế ấp, khóm</i>) <i>theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Quyết định số 863/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>Theo Phụ lục III.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369.QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	
III. CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	12.430.244,529	0,000	8.934.403,520	0,000	8.934.403,520	0,000	1.794.607,557	1.794.607,557
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	12.494.168,793	0,000	8.992.530,600	0,000	8.992.530,600	0,000	1.794.607,557	1.794.607,557
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
1.1. Kinh phí tại Trung tâm	15.602.000,000	0,000	11.912.000,000	0,000	11.912.000,000	0,000	6.940.000,000	6.940.000,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	6.128.000,000	0,000	5.731.000,000		5.731.000,000	0,000	6.162.000,000	6.162.000,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	9.474.000,000	0,000	6.181.000,000		6.181.000,000	0,000	778.000,000	778.000,000

NỘI DUNG	Bệnh viện (nay là Bệnh viện ĐK Phú Tân)		Trung tâm Y tế khu vực Thới Bình (nay là Bệnh viện ĐK Thới Bình)				Trung tâm Y tế khu vực Trần 27/02	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1.2. Kinh phí tại Trạm Y tế xã, phường	11.144.000,000	0,000	15.383.000,000	0,000	15.383.000,000	0,000	19.046.000,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	10.116.000,000	0,000	13.863.000,000	0,000	13.863.000,000	0,000	17.475.000,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.028.000,000	0,000	1.520.000,000	0,000	1.520.000,000	0,000	1.571.000,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (<i>theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)	-11.158.000,000		-15.383.000,000		-15.383.000,000		-19.247.000,000	-201.000,000
- Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực đã giải thể và các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện trực thuộc Sở Y tế								
+ Kinh phí Tổng quỹ lương (<i>Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)	-2.685.591,207		-2.554.969,400		-2.554.969,400		-4.958.404,668	-4.799.133,966
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên (<i>Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)	-408.240,000		-364.500,000		-364.500,000		-346.435,261	-346.435,261
+ Số dư năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 (<i>Theo Phụ lục II.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (<i>Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	
Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện (Quỹ tiền lương và kinh phí hoạt động) và giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	

NỘI DUNG	(nay là Bệnh viện ĐK Phú Tân)		Trung tâm Y tế khu vực Thới Bình (nay là Bệnh viện ĐK Thới Bình)				Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn Thời (nay là Bệnh viện ĐK Trần Văn Thời)	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí cho Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn Thời (Từ điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước và Bệnh viện đa khoa khu vực Bạc Liêu) <i>Theo Phụ lục 1.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1368a/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế.</i>							360.447,486	201.176,784
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	-259.651,704	0,000	143.393,000	0,000	143.393,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,000		0,000		0,000		0,000	
- Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng			0,000				0,000	
- Kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số (tạm giao)			0,000				0,000	
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025			0,000				0,000	
- Kinh phí công tác viên dân số, nhân viên y tế	1.228.000,000		2.192.000,000		2.192.000,000		2.192.000,000	
- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	371.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	-1.599.000,000		-2.192.000,000		-2.192.000,000		-2.192.000,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thôi việc trước tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 232/QĐ-SYT ngày 03/02/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			143.393,000		143.393,000		0,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau)			0,000				0,000	

NỘI DUNG	a (nay là Bệnh viện ĐK Phú Tân)		Trung tâm Y tế khu vực Thới Bình (nay là Bệnh viện ĐK Thới Bình)				Trung tâm Y tế khu vực Trần 27/02,	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Bệnh viện Đa khoa Cà Mau chuyển về Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>			0,000				0,000	
- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tính gián biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 2), Tổng dự toán: 740.188.000 đồng, trong đó: Sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị: 182.335.000 đồng và Ngân sách cấp bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh: 557.853.000 đồng <i>(theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 04/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1364/QĐ-SYT ngày 19/6/2026 của Sở Y tế)</i>			0,000				0,000	
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>			0,000				0,000	
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>	-259.651,704		0,000				0,000	
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 15)	0,000	0,000	-379.436,000	0,000	-379.436,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>			-379.436,000		-379.436,000		0,000	
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	195.727,440	0,000	177.915,920	0,000	177.915,920	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG	a (nay là Bệnh viện ĐK Phú Tân)		Trung tâm Y tế khu vực Thới Bình (nay là Bệnh viện ĐK Thới Bình)				Trung tâm Y tế khu vực Trần 27/02,	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	941.000,000		1.102.000,000		1.102.000,000		1.442.000,000	1.442.000,000
- Điều chỉnh giám dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	-578.000,000		-764.000,000		-764.000,000		-1.054.000,000	-1.054.000,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-167.272,560		-160.084,080		-160.084,080		-388.000,000	-388.000,000
IV. CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ (Chương trình phòng, chống mại dâm, Kinh phí Đội kiểm tra phòng chống tệ nạn xã hội 178, Kinh phí Đội công tác xã hội tình nguyện, Kinh phí phòng, chống mua bán người, Công tác người cao tuổi, Công tác bảo trợ xã hội, Công tác trẻ em)			0,000				0,000	
- Hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (Biên chế)			0,000				0,000	
- Kinh phí Hợp đồng đặc thù			0,000				0,000	
- Kinh phí nuôi đối tượng bảo trợ xã hội			0,000				0,000	
- Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn			0,000				0,000	

NỘI DUNG	a (nay là Bệnh viện ĐK Phú Tân)		Trung tâm Y tế khu vực Thới Bình (nay là Bệnh viện ĐK Thới Bình)				Trung tâm Y tế khu vực Trần 27/02/	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Hỗ trợ tham gia học Trung cấp, cao đẳng, đại học (theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 (phần ngân sách địa phương) cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 02440/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và thông báo số 1543/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
- Kinh phí tổ chức các hoạt động "Mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ" trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026 (theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
V. CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí số hóa hồ sơ Bảo trợ xã hội (Công văn số 03095/UBND-KGVX ngày 25/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau) theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau			0,000				0,000	
- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2026 cho Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần và Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau (theo Thông báo số 71/TB-STC ngày 29/01/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 224/QĐ-SYT ngày 30/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)								
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
VI. CHI KHÁC NGÂN SÁCH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG	a (nay là Bệnh viện ĐK Phú Tân)		Trung tâm Y tế khu vực Thới Bình (nay là Bệnh viện ĐK Thới Bình)				Trung tâm Y tế khu vực Trần 27/02/	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	

NỘI DUNG	Văn Thời (đã giải thể từ ngày 2026)		Trung tâm Y tế khu vực U Minh (nay là Bệnh viện ĐK U Minh)				Trung tâm Y tế khu vực Cà Mau	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
A. NGUỒN THU TỪ PHÍ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
I. TỔNG SỐ THU, CHI , NỢP NSNN TỪ THU PHÍ (theo phụ lục kèm theo Quyết định số 02467/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Thông báo số 1521/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3050/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Số thu phí, lệ phí	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa								
2. Chi từ nguồn phí được để lại	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa								
3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa (5%)								
B. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0,000	0,000	10.494.484,656	0,000	10.494.484,656	0,000	1.350.006,206	1.779.855,212

NỘI DUNG	Văn Thời (đã giải thể từ ngày 2026)		Trung tâm Y tế khu vực U Minh (nay là Bệnh viện ĐK U Minh)				Trung tâm Y tế khu vực Cà Mau	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
I. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí thực hiện (ISO, Web, nông thôn mới)			0,000				0,000	
- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính			0,000				0,000	
- Kinh phí thi/ xét tuyển viên chức			0,000				0,000	
- Kinh phí phục vụ đấu thầu thuốc tập trung			0,000				0,000	
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031t (<i>theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 và Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 579a/QĐ-SYT ngày 13/3/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	
- Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (<i>bổ sung phần kinh phí phát sinh sau bầu cử</i>) theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 09/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1110/QĐ-SYT ngày 19/5/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	

NỘI DUNG	Văn Thời (đã giải thể từ ngày 2026)		Trung tâm Y tế khu vực U Minh (nay là Bệnh viện ĐK U Minh)				Trung tâm Y tế khu vực Cà Mau	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Phần kinh phí (Bệnh viện đa khoa: Phước Long, Giá Rai, Hòa Bình, Bạc Liêu) giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục I.2 và phụ lục V đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	
3. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
II. CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ:	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2026 (<i>Bồi dưỡng Nhân viên y tế áp, khóm</i>) <i>theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Quyết định số 863/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>Theo Phụ lục III.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000				0,000	
III. CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	0,000	0,000	10.494.484,656	0,000	10.494.484,656	0,000	1.350.006,206	1.779.855,212
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	10.373.068,156	0,000	10.373.068,156	0,000	1.350.006,206	1.779.855,212
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
1.1. Kinh phí tại Trung tâm	0,000	0,000	13.470.000,000	0,000	13.470.000,000	0,000	9.148.000,000	9.148.000,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	7.187.000,000		7.187.000,000	0,000	8.098.000,000	8.098.000,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	6.283.000,000		6.283.000,000	0,000	1.050.000,000	1.050.000,000

NỘI DUNG	Văn Thời (đã giải thể từ ngày 2026)		Trung tâm Y tế khu vực U Minh (nay là Bệnh viện ĐK U Minh)				Trung tâm Y tế khu vực Cà Mau	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1.2. Kinh phí tại Trạm Y tế xã, phường	19.046.000,000	0,000	12.066.000,000	0,000	12.066.000,000	0,000	19.500.000,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	17.475.000,000	0,000	10.816.000,000	0,000	10.816.000,000	0,000	17.187.000,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.571.000,000	0,000	1.250.000,000	0,000	1.250.000,000	0,000	2.313.000,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	-19.046.000,000		-12.110.000,000		-12.110.000,000		-19.500.000,000	
- Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực đã giải thể và các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện trực thuộc Sở Y tế								
+ Kinh phí Tổng quỹ lương (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-159.270,702		-2.644.691,844		-2.644.691,844		-5.499.920,093	-5.499.920,093
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			-408.240,000		-408.240,000		-1.737.861,575	-1.737.861,575
+ Số dư năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 (Theo Phụ lục II.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				-560.212,126	-130.363,120
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện (Quỹ tiền lương và kinh phí hoạt động) và giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (Theo phụ lục đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	

NỘI DUNG	Văn Thời (đã giải thể từ ngày 2026)		Trung tâm Y tế khu vực U Minh (nay là Bệnh viện ĐK U Minh)				Trung tâm Y tế khu vực Cà Mau	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí cho Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn Thời (Từ điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước và Bệnh viện đa khoa khu vực Bạc Liêu) <i>Theo Phụ lục 1.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1368a/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế.</i>	159.270,702							
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	-146.805,500	0,000	-146.805,500	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,000		0,000		0,000		0,000	
- Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng			0,000				0,000	
- Kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số (tạm giao)			0,000				0,000	
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025			0,000				0,000	
- Kinh phí công tác viên dân số, nhân viên y tế	2.192.000,000		2.519.000,000		2.519.000,000		1.467.000,000	
- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	0,000	0,000	662.000,000	0,000	662.000,000	0,000	0,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (<i>theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)	-2.192.000,000		-3.181.000,000		-3.181.000,000		-1.467.000,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thôi việc trước tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ cho các đơn vị trực thuộc (<i>theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 232/QĐ-SYT ngày 03/02/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)			0,000				0,000	

NỘI DUNG	Văn Thời (đã giải thể từ ngày 2026)		Trung tâm Y tế khu vực U Minh (nay là Bệnh viện ĐK U Minh)				Trung tâm Y tế khu vực Cà Mau	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Bệnh viện Đa khoa Cà Mau chuyển về Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>			0,000				0,000	
- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>			0,000				0,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tính gián biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 2), Tổng dự toán: 740.188.000 đồng, trong đó: Sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị: 182.335.000 đồng và Ngân sách cấp bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh: 557.853.000 đồng <i>(theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 04/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1364/QĐ-SYT ngày 19/6/2026 của Sở Y tế)</i>			0,000				0,000	
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>			0,000				0,000	
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>			-146.805,500		-146.805,500		0,000	
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 15)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>			0,000				0,000	
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	268.222,000	0,000	268.222,000	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG	Văn Thời (đã giải thể từ ngày 2026)		Trung tâm Y tế khu vực U Minh (nay là Bệnh viện ĐK U Minh)				Trung tâm Y tế khu vực Cà Mau	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			1.043.000,000		1.043.000,000		1.325.000,000	1.325.000,000
- Điều chỉnh giám dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			-607.000,000		-607.000,000		-893.000,000	-893.000,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			-167.778,000		-167.778,000		-432.000,000	-432.000,000
IV. CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ (Chương trình phòng, chống mại dâm, Kinh phí Đội kiểm tra phòng chống tệ nạn xã hội 178, Kinh phí Đội công tác xã hội tình nguyện, Kinh phí phòng, chống mua bán người, Công tác người cao tuổi, Công tác bảo trợ xã hội, Công tác trẻ em)			0,000				0,000	
- Hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (Biên chế)			0,000				0,000	
- Kinh phí Hợp đồng đặc thù			0,000				0,000	
- Kinh phí nuôi đối tượng bảo trợ xã hội			0,000				0,000	
- Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn			0,000				0,000	

NỘI DUNG	Văn Thời (đã giải thể từ ngày 2026)		Trung tâm Y tế khu vực U Minh (nay là Bệnh viện ĐK U Minh)				Trung tâm Y tế khu vực Cà Mau	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
- Hỗ trợ tham gia học Trung cấp, cao đẳng, đại học (theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 (phần ngân sách địa phương) cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 02440/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và thông báo số 1543/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
- Kinh phí tổ chức các hoạt động "Mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ" trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026 (theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			0,000				0,000	
V. CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí số hóa hồ sơ Bảo trợ xã hội (Công văn số 03095/UBND-KGVX ngày 25/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau) theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau			0,000				0,000	
- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2026 cho Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần và Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau (theo Thông báo số 71/TB-STC ngày 29/01/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 224/QĐ-SYT ngày 30/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)								
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
VI. CHI KHÁC NGÂN SÁCH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG	Văn Thời (đã giải thể từ ngày 2026)		Trung tâm Y tế khu vực U Minh (nay là Bệnh viện ĐK U Minh)				Trung tâm Y tế khu vực Cà Mau	
	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 151	Tổng số	Khoản 131
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000				0,000	

SỞ Y TẾ CÀ MAU

Chương: 423

NỘI DUNG	(đã giải thể từ ngày 27/02/2026)		Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bạc Liêu	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bạc Liêu	Trung tâm Y tế khu vực Giá Rai (nay là Bệnh viện ĐK Giá Rai)		
	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 133, 398	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
A. NGUỒN THU TỪ PHÍ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
I. TỔNG SỐ THU, CHI , NỘP NSNN TỪ THU PHÍ (theo phụ lục kèm theo Quyết định số 02467/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Thông báo số 1521/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3050/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Số thu phí, lệ phí	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa								
2. Chi từ nguồn phí được để lại	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa								
3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa (5%)								
B. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0,000	-429.849,006	19.802.000,000	22.766.003,000	17.223.000,000	1.841.792,565	2.303.948,935	-462.156,370

NỘI DUNG	(đã giải thể từ ngày 27/02/2026)		Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bạc Liêu	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bạc Liêu	Trung tâm Y tế khu vực Giá Rai (nay là Bệnh viện ĐK Giá Rai)		
	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 133, 398	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
I. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí thực hiện (ISO, Web, nông thôn mới)						0,000		
- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính						0,000		
- Kinh phí thi/ xét tuyển viên chức						0,000		
- Kinh phí phục vụ đấu thầu thuốc tập trung						0,000		
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025						0,000		
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)						0,000		
- Bổ sung kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (<i>theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 và Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 579a/QĐ-SYT ngày 13/3/2026 của Sở Y tế</i>)						0,000		
- Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (<i>bổ sung phần kinh phí phát sinh sau bầu cử</i>) theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 09/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1110/QĐ-SYT ngày 19/5/2026 của Sở Y tế)						0,000		

NỘI DUNG	(đã giải thể từ ngày 27/02/2026)		Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bạc Liêu	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bạc Liêu	Trung tâm Y tế khu vực Giá Rai (nay là Bệnh viện ĐK Giá Rai)		
	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 133, 398	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
- Phần kinh phí (Bệnh viện đa khoa: Phước Long, Giá Rai, Hòa Bình, Bạc Liêu) giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục I.2 và phụ lục V đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)						0,000		
3. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)						0,000		
II. CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ:	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)						0,000		
- Bổ sung kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2026 (<i>Bồi dưỡng Nhân viên y tế áp, khóm</i>) <i>theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Quyết định số 863/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)						0,000		
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>Theo Phụ lục III.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)						0,000		
III. CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	0,000	-429.849,006	19.802.000,000	22.766.003,000	212.000,000	1.842.752,565	2.303.948,935	-461.196,370
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	-429.849,006	17.096.000,000	20.902.000,000	0,000	2.574.781,735	2.574.781,735	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
1.1. Kinh phí tại Trung tâm	0,000	0,000	17.096.000,000	20.902.000,000	0,000	9.982.000,000	9.982.000,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	15.347.000,000	17.523.000,000	0,000	9.055.000,000	9.055.000,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	1.749.000,000	3.379.000,000	0,000	927.000,000	927.000,000	0,000

NỘI DUNG	(đã giải thể từ ngày 27/02/2026)		Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bạc Liêu	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bạc Liêu	Trung tâm Y tế khu vực Giá Rai (nay là Bệnh viện ĐK Giá Rai)		
	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 133, 398	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1.2. Kinh phí tại Trạm Y tế xã, phường	19.500.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	16.595.000,000	16.595.000,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	17.187.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	14.703.000,000	14.703.000,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	2.313.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.892.000,000	1.892.000,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	-19.500.000,000					-16.595.000,000	-16.595.000,000	
- Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực đã giải thể và các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện trực thuộc Sở Y tế								
+ Kinh phí Tổng quỹ lương (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)						-4.387.982,115	-4.387.982,115	
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)						-675.937,500	-675.937,500	
+ Số dư năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 (Theo Phụ lục II.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)		-429.849,006				0,000		
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)						-2.577,153	-2.577,153	
Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện (Quỹ tiền lương và kinh phí hoạt động) và giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (Theo phụ lục đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)						-2.340.721,497	-2.340.721,497	

NỘI DUNG	(đã giải thể từ ngày 27/02/2026)		Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bạc Liêu	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bạc Liêu	Trung tâm Y tế khu vực Giá Rai (nay là Bệnh viện ĐK Giá Rai)		
	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 133, 398	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
- Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí cho Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn Thời (Từ điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước và Bệnh viện đa khoa khu vực Bạc Liêu) <i>Theo Phụ lục 1.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1368a/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế.</i>								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	1.978.000,000	943.003,000	212.000,000	-732.029,170	-270.832,800	-461.196,370
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,000				0,000	0,000		
- Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng					212.000,000	0,000		
- Kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số (tạm giao)			1.978.000,000	763.000,000		0,000		
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025						0,000		
- Kinh phí công tác viên dân số, nhân viên y tế	1.467.000,000					2.426.000,000	2.426.000,000	
- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	-1.467.000,000					-2.426.000,000	-2.426.000,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thôi việc trước tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 232/QĐ-SYT ngày 03/02/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)						0,000		
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau)						0,000		

NỘI DUNG	(đã giải thể từ ngày 27/02/2026)		Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bạc Liêu	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bạc Liêu	Trung tâm Y tế khu vực Giá Rai (nay là Bệnh viện ĐK Giá Rai)		
	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 133, 398	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
- Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Bệnh viện Đa khoa Cà Mau chuyển về Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>						0,000		
- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>						0,000		
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tính gián biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 2), Tổng dự toán: 740.188.000 đồng, trong đó: Sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị: 182.335.000 đồng và Ngân sách cấp bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh: 557.853.000 đồng <i>(theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 04/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1364/QĐ-SYT ngày 19/6/2026 của Sở Y tế)</i>				180.003,000		0,000		
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>						-384.200,000		-384.200,000
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>						-76.141,370		-76.141,370
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>						-271.687,800	-270.832,800	-855,000
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 15)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>						0,000		
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	728.000,000	921.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG	(đã giải thể từ ngày 27/02/2026)		Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bạc Liêu	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bạc Liêu	Trung tâm Y tế khu vực Giá Rai (nay là Bệnh viện ĐK Giá Rai)		
	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 133, 398	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			728.000,000	921.000,000		0,000		
- Điều chỉnh giám dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)						0,000		
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)						0,000		
IV. CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	0,000	0,000	0,000	0,000	17.011.000,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	3.558.000,000	0,000	0,000	0,000
Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	2.960.000,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	598.000,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	13.275.000,000	0,000	0,000	0,000
Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau								
- Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ (Chương trình phòng, chống mại dâm, Kinh phí Đội kiểm tra phòng chống tệ nạn xã hội 178, Kinh phí Đội công tác xã hội tình nguyện, Kinh phí phòng, chống mua bán người, Công tác người cao tuổi, Công tác bảo trợ xã hội, Công tác trẻ em)						0,000		
- Hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (Biên chế)					772.000,000	0,000		
- Kinh phí Hợp đồng đặc thù					5.595.000,000	0,000		
- Kinh phí nuôi đối tượng bảo trợ xã hội					4.216.000,000	0,000		
- Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn						0,000		

NỘI DUNG	(đã giải thể từ ngày 27/02/2026)		Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bạc Liêu	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bạc Liêu	Trung tâm Y tế khu vực Giá Rai (nay là Bệnh viện ĐK Giá Rai)		
	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 133, 398	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
- Hỗ trợ tham gia học Trung cấp, cao đẳng, đại học (theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Cà Mau)						0,000		
- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 (phần ngân sách địa phương) cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 02440/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và thông báo số 1543/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)					2.599.000,000	0,000		
- Kinh phí tổ chức các hoạt động "Mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ" trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026 (theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế)					93.000,000	0,000		
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	178.000,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)					178.000,000	0,000		
V. CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí số hóa hồ sơ Bảo trợ xã hội (Công văn số 03095/UBND-KGVX ngày 25/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau) theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau						0,000		
- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2026 cho Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần và Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau (theo Thông báo số 71/TB-STC ngày 29/01/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 224/QĐ-SYT ngày 30/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)								
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)						0,000		
VI. CHI KHÁC NGÂN SÁCH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	-960,000	0,000	-960,000

NỘI DUNG	(đã giải thể từ ngày 27/02/2026)		Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bạc Liêu	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bạc Liêu	Trung tâm Y tế khu vực Giá Rai (nay là Bệnh viện ĐK Giá Rai)		
	Khoản 132	Khoản 139	Khoản 132	Khoản 132	Khoản 133, 398	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	-960,000	0,000	-960,000
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)						0,000		
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)						-960,000		-960,000

SỞ Y TẾ CÀ MAU

Chương: 423

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình (nay là Bệnh viện ĐK Hòa Bình)			Trung tâm Y tế khu vực Đông Hải (nay là Bệnh viện ĐK Đông Hải)				Trung tâm Y tế \
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số
A. NGUỒN THU TỪ PHÍ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
I. TỔNG SỐ THU, CHI , NỢP NSNN TỪ THU PHÍ (theo phụ lục kèm theo Quyết định số 02467/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Thông báo số 1521/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3050/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Số thu phí, lệ phí	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y				0,000				
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược				0,000				
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm				0,000				
- Phí giám định y khoa				0,000				
2. Chi từ nguồn phí được để lại	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y				0,000				
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược				0,000				
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm				0,000				
- Phí giám định y khoa				0,000				
3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y				0,000				
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược				0,000				
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm				0,000				
- Phí giám định y khoa (5%)				0,000				
B. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	686.067,755	1.493.561,685	-807.493,930	9.604.734,143	-705.751,320	10.824.283,463	-513.798,000	9.054.258,040

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình (nay là Bệnh viện ĐK Hòa Bình)			Trung tâm Y tế khu vực Đông Hải (nay là Bệnh viện ĐK Đông Hải)				Trung tâm Y tế \
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số
I. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>				0,000				
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>				0,000				
- Kinh phí thực hiện (ISO, Web, nông thôn mới)	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí thi/ xét tuyển viên chức	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí phục vụ đấu thầu thuốc tập trung	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025	0,000			0,000				0,000
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)	0,000			0,000				0,000
- Bổ sung kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031t (<i>theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 và Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 579a/QĐ-SYT ngày 13/3/2026 của Sở Y tế</i>)	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (<i>bổ sung phần kinh phí phát sinh sau bầu cử</i>) theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 09/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1110/QĐ-SYT ngày 19/5/2026 của Sở Y tế)	0,000			0,000				0,000

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình (nay là Bệnh viện ĐK Hòa Bình)			Trung tâm Y tế khu vực Đông Hải (nay là Bệnh viện ĐK Đông Hải)				Trung tâm Y tế \
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số
- Phần kinh phí (Bệnh viện đa khoa: Phước Long, Giá Rai, Hòa Bình, Bạc Liêu) giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục I.2 và phụ lục V đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)	0,000			0,000				0,000
3. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)	0,000			0,000				0,000
II. CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ:	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)	0,000			0,000				0,000
- Bổ sung kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2026 (<i>Bồi dưỡng Nhân viên y tế áp, nhóm</i>) <i>theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Quyết định số 863/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>Theo Phụ lục III.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)	0,000			0,000				0,000
III. CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	825.557,755	1.493.561,685	-668.003,930	9.684.132,143	-705.751,320	10.824.283,463	-434.400,000	9.054.258,040
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	1.898.019,085	1.898.019,085	0,000	10.849.234,343	0,000	10.849.234,343	0,000	9.657.530,200
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>				0,000				
1.1. Kinh phí tại Trung tâm	8.453.000,000	8.453.000,000	0,000	14.747.000,000	0,000	14.747.000,000	0,000	12.936.000,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	7.667.000,000	7.667.000,000	0,000	8.443.000,000	0,000	8.443.000,000	0,000	7.542.000,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	786.000,000	786.000,000	0,000	6.304.000,000	0,000	6.304.000,000	0,000	5.394.000,000

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình (nay là Bệnh viện ĐK Hòa Bình)			Trung tâm Y tế khu vực Đông Hải (nay là Bệnh viện ĐK Đông Hải)				Trung tâm Y tế \
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1.2. Kinh phí tại Trạm Y tế xã, phường	15.668.000,000	15.668.000,000	0,000	19.287.000,000	0,000	19.287.000,000	0,000	9.526.000,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	13.918.000,000	13.918.000,000	0,000	17.346.000,000	0,000	17.346.000,000	0,000	9.072.000,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.750.000,000	1.750.000,000	0,000	1.941.000,000	0,000	1.941.000,000	0,000	454.000,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	-15.668.000,000	-15.668.000,000		-19.287.000,000		-19.287.000,000		-9.526.000,000
- Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực đã giải thể và các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện trực thuộc Sở Y tế				0,000				
+ Kinh phí Tổng quỹ lương (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-2.152.368,504	-2.152.368,504		-3.465.765,657		-3.465.765,657		-2.857.052,100
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-235.800,000	-235.800,000		-432.000,000		-432.000,000		-421.417,700
+ Số dư năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 (Theo Phụ lục II.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	0,000			0,000				0,000
Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện (Quỹ tiền lương và kinh phí hoạt động) và giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (Theo phụ lục đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-4.166.812,411	-4.166.812,411		0,000				0,000

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình (nay là Bệnh viện ĐK Hòa Bình)			Trung tâm Y tế khu vực Đông Hải (nay là Bệnh viện ĐK Đông Hải)				Trung tâm Y tế \
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số
- Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí cho Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn Thời (Từ điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước và Bệnh viện đa khoa khu vực Bạc Liêu) <i>Theo Phụ lục 1.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1368a/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế.</i>								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	-1.072.461,330	-404.457,400	-668.003,930	-1.443.328,520	-705.751,320	-303.177,200	-434.400,000	-780.673,160
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>				0,000				
- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số (tạm giao)	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí công tác viên dân số, nhân viên y tế	2.623.000,000	2.623.000,000		2.854.000,000		2.854.000,000		2.096.000,000
- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	-2.623.000,000	-2.623.000,000		-2.854.000,000		-2.854.000,000		-2.096.000,000
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thôi việc trước tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 232/QĐ-SYT ngày 03/02/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000			0,000				0,000
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau)	0,000			0,000				0,000

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình (nay là Bệnh viện ĐK Hòa Bình)			Trung tâm Y tế khu vực Đông Hải (nay là Bệnh viện ĐK Đông Hải)				Trung tâm Y tế \
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số
- Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Bệnh viện Đa khoa Cà Mau chuyển về Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>	0,000			0,000				0,000
- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>	0,000			0,000				0,000
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tính gián biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 2), Tổng dự toán: 740.188.000 đồng, trong đó: Sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị: 182.335.000 đồng và Ngân sách cấp bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh: 557.853.000 đồng <i>(theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 04/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1364/QĐ-SYT ngày 19/6/2026 của Sở Y tế)</i>	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>	-615.563,930		-615.563,930	-786.915,000	-352.515,000		-434.400,000	-579.935,260
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>	0,000			-353.236,320	-353.236,320			-111.100,000
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>	-456.897,400	-404.457,400	-52.440,000	-303.177,200		-303.177,200		-89.637,900
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 15)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>	0,000			0,000				0,000
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	278.226,320	0,000	278.226,320	0,000	177.401,000

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình (nay là Bệnh viện ĐK Hòa Bình)			Trung tâm Y tế khu vực Đông Hải (nay là Bệnh viện ĐK Đông Hải)				Trung tâm Y tế \
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000			1.593.000,000		1.593.000,000		800.000,000
- Điều chỉnh giám dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000			-1.039.000,000		-1.039.000,000		-402.000,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	0,000			-275.773,680		-275.773,680		-220.599,000
IV. CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau				0,000				
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau				0,000				
- Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ (Chương trình phòng, chống mại dâm, Kinh phí Đội kiểm tra phòng chống tệ nạn xã hội 178, Kinh phí Đội công tác xã hội tình nguyện, Kinh phí phòng, chống mua bán người, Công tác người cao tuổi, Công tác bảo trợ xã hội, Công tác trẻ em)	0,000			0,000				0,000
- Hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (Biên chế)	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí Hợp đồng đặc thù	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí nuôi đối tượng bảo trợ xã hội	0,000			0,000				0,000
- Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn	0,000			0,000				0,000

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình (nay là Bệnh viện ĐK Hòa Bình)			Trung tâm Y tế khu vực Đông Hải (nay là Bệnh viện ĐK Đông Hải)				Trung tâm Y tế \
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số
- Hỗ trợ tham gia học Trung cấp, cao đẳng, đại học (theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Cà Mau)	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 (phần ngân sách địa phương) cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 02440/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và thông báo số 1543/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí tổ chức các hoạt động "Mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ" trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026 (theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế)	0,000			0,000				0,000
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000			0,000				0,000
V. CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí số hóa hồ sơ Bảo trợ xã hội (Công văn số 03095/UBND-KGVX ngày 25/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau) theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau	0,000			0,000				0,000
- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2026 cho Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần và Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau (theo Thông báo số 71/TB-STC ngày 29/01/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 224/QĐ-SYT ngày 30/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)				0,000				
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	0,000			0,000				0,000
VI. CHI KHÁC NGÂN SÁCH	-139.490,000	0,000	-139.490,000	-79.398,000	0,000	0,000	-79.398,000	0,000

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình (nay là Bệnh viện ĐK Hòa Bình)			Trung tâm Y tế khu vực Đông Hải (nay là Bệnh viện ĐK Đông Hải)				Trung tâm Y tế \
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 139, 428	Tổng số
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	-139.490,000	0,000	-139.490,000	-79.398,000	0,000	0,000	-79.398,000	0,000
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-89.490,000		-89.490,000	-65.100,000			-65.100,000	0,000
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-50.000,000		-50.000,000	-14.298,000			-14.298,000	0,000

SỞ Y TẾ CÀ MAU

Chương: 423

NỘI DUNG	khu vực Vĩnh Lợi (nay là Bệnh viện ĐK Vĩnh Lợi)		Trung tâm Y tế khu vực Hồng Dân (nay là Bệnh viện ĐK Hồng Dân)			Trung tâm Y tế khu vực Bạc Liêu (nay là Bệnh viện ĐKKV Bạc Liêu)		
	Khoản 131	Khoản 132	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 338, 428,429	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
A. NGUỒN THU TỪ PHÍ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
I. TỔNG SỐ THU, CHI , NỢP NSNN TỪ THU PHÍ (theo phụ lục kèm theo Quyết định số 02467/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Thông báo số 1521/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3050/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Số thu phí, lệ phí	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa								
2. Chi từ nguồn phí được để lại	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa								
3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y								
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược								
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm								
- Phí giám định y khoa (5%)								
B. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	-691.035,260	9.745.293,300	12.771.379,549	13.295.345,075	-523.965,526	1.269.350,908	1.278.118,108	-8.767,200

NỘI DUNG	khu vực Vĩnh Lợi (nay là Bệnh viện ĐK Vĩnh Lợi)		Trung tâm Y tế khu vực Hồng Dân (nay là Bệnh viện ĐK Hồng Dân)			Trung tâm Y tế khu vực Bạc Liêu (nay là Bệnh viện ĐKKV Bạc Liêu)		
	Khoản 131	Khoản 132	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 338, 428,429	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
I. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí thực hiện (ISO, Web, nông thôn mới)			0,000			0,000		
- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính			0,000			0,000		
- Kinh phí thi/ xét tuyển viên chức			0,000			0,000		
- Kinh phí phục vụ đấu thầu thuốc tập trung			0,000			0,000		
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025			0,000			0,000		
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)			0,000			0,000		
- Bổ sung kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (<i>theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 và Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 579a/QĐ-SYT ngày 13/3/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000			0,000		
- Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (<i>bổ sung phần kinh phí phát sinh sau bầu cử</i>) theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 09/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1110/QĐ-SYT ngày 19/5/2026 của Sở Y tế)			0,000			0,000		

NỘI DUNG	khu vực Vĩnh Lợi (nay là Bệnh viện ĐK Vĩnh Lợi)		Trung tâm Y tế khu vực Hồng Dân (nay là Bệnh viện ĐK Hồng Dân)			Trung tâm Y tế khu vực Bạc Liêu (nay là Bệnh viện ĐKKV Bạc Liêu)		
	Khoản 131	Khoản 132	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 338, 428,429	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
- Phần kinh phí (Bệnh viện đa khoa: Phước Long, Giá Rai, Hòa Bình, Bạc Liêu) giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục I.2 và phụ lục V đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000			0,000		
3. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)			0,000			0,000		
II. CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ:	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)			0,000			0,000		
- Bổ sung kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2026 (<i>Bồi dưỡng Nhân viên y tế áp, khóm</i>) <i>theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Quyết định số 863/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)			0,000			0,000		
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>Theo Phụ lục III.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369.QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000			0,000		
III. CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	-691.035,260	9.745.293,300	12.865.943,967	13.295.345,075	-429.401,108	1.269.742,908	1.278.118,108	-8.375,200
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	9.657.530,200	13.085.354,885	13.085.354,885	0,000	1.667.183,708	1.667.183,708	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
1.1. Kinh phí tại Trung tâm	0,000	12.936.000,000	17.033.000,000	17.033.000,000	0,000	6.108.000,000	6.108.000,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương		7.542.000,000	8.578.000,000	8.578.000,000	0,000	5.512.000,000	5.512.000,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên		5.394.000,000	8.455.000,000	8.455.000,000	0,000	596.000,000	596.000,000	0,000

NỘI DUNG	khu vực Vĩnh Lợi (nay là Bệnh viện ĐK Vĩnh Lợi)		Trung tâm Y tế khu vực Hồng Dân (nay là Bệnh viện ĐK Hồng Dân)			Trung tâm Y tế khu vực Bạc Liêu (nay là Bệnh viện ĐKKV Bạc Liêu)		
	Khoản 131	Khoản 132	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 338, 428, 429	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1.2. Kinh phí tại Trạm Y tế xã, phường	0,000	9.526.000,000	16.134.000,000	16.134.000,000	0,000	15.539.000,000	15.539.000,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương		9.072.000,000	14.739.000,000	14.739.000,000	0,000	14.067.000,000	14.067.000,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên		454.000,000	1.395.000,000	1.395.000,000	0,000	1.472.000,000	1.472.000,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (<i>theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)		-9.526.000,000	-16.134.000,000	-16.134.000,000		-15.539.000,000	-15.539.000,000	
- Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực đã giải thể và các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện trực thuộc Sở Y tế								
+ Kinh phí Tổng quỹ lương (<i>Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)		-2.857.052,100	-3.583.145,115	-3.583.145,115		-2.393.654,328	-2.393.654,328	
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên (<i>Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)		-421.417,700	-364.500,000	-364.500,000		-260.750,001	-260.750,001	
+ Số dư năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 (<i>Theo Phụ lục II.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000			0,000		
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (<i>Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000			0,000		
Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện (Quỹ tiền lương và kinh phí hoạt động) và giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)			0,000			-1.786.411,963	-1.786.411,963	

NỘI DUNG	khu vực Vĩnh Lợi (nay là Bệnh viện ĐK Vĩnh Lợi)		Trung tâm Y tế khu vực Hồng Dân (nay là Bệnh viện ĐK Hồng Dân)			Trung tâm Y tế khu vực Bạc Liêu (nay là Bệnh viện ĐKKV Bạc Liêu)		
	Khoản 131	Khoản 132	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 338, 428, 429	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
- Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí cho Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn Thời (Từ điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước và Bệnh viện đa khoa khu vực Bạc Liêu) <i>Theo Phụ lục I.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1368a/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế.</i>								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	-691.035,260	-89.637,900	-458.752,358	-29.351,250	-429.401,108	-397.440,800	-389.065,600	-8.375,200
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>								
- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0,000			0,000		
- Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng			0,000			0,000		
- Kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số (tạm giao)			0,000			0,000		
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025			0,000			0,000		
- Kinh phí công tác viên dân số, nhân viên y tế		2.096.000,000	2.242.000,000	2.242.000,000		2.296.000,000	2.296.000,000	
- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)		-2.096.000,000	-2.242.000,000	-2.242.000,000		-2.296.000,000	-2.296.000,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thôi việc trước tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 232/QĐ-SYT ngày 03/02/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			0,000			0,000		
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau)			0,000			0,000		

NỘI DUNG	khu vực Vĩnh Lợi (nay là Bệnh viện ĐK Vĩnh Lợi)		Trung tâm Y tế khu vực Hồng Dân (nay là Bệnh viện ĐK Hồng Dân)			Trung tâm Y tế khu vực Bạc Liêu (nay là Bệnh viện ĐKKV Bạc Liêu)		
	Khoản 131	Khoản 132	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 338, 428,429	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
- Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Bệnh viện Đa khoa Cà Mau chuyển về Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>			0,000			0,000		
- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>			0,000			0,000		
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tính gián biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 2), Tổng dự toán: 740.188.000 đồng, trong đó: Sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị: 182.335.000 đồng và Ngân sách cấp bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh: 557.853.000 đồng <i>(theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 04/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1364/QĐ-SYT ngày 19/6/2026 của Sở Y tế)</i>			0,000			0,000		
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>	-579.935,260		-429.401,108		-429.401,108	0,000		
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>	-111.100,000		0,000			0,000		
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>		-89.637,900	-29.351,250	-29.351,250		-397.440,800	-389.065,600	-8.375,200
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 15)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>			0,000			0,000		
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	177.401,000	239.341,440	239.341,440	0,000	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG	khu vực Vĩnh Lợi (nay là Bệnh viện ĐK Vĩnh Lợi)		Trung tâm Y tế khu vực Hồng Dân (nay là Bệnh viện ĐK Hồng Dân)			Trung tâm Y tế khu vực Bạc Liêu (nay là Bệnh viện ĐKKV Bạc Liêu)		
	Khoản 131	Khoản 132	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 338, 428,429	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)		800.000,000	1.394.000,000	1.394.000,000		0,000		
- Điều chỉnh giám dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)		-402.000,000	-887.000,000	-887.000,000		0,000		
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369.QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)		-220.599,000	-267.658,560	-267.658,560		0,000		
IV. CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau								
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau								
- Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ (Chương trình phòng, chống mại dâm, Kinh phí Đội kiểm tra phòng chống tệ nạn xã hội 178, Kinh phí Đội công tác xã hội tình nguyện, Kinh phí phòng, chống mua bán người, Công tác người cao tuổi, Công tác bảo trợ xã hội, Công tác trẻ em)			0,000			0,000		
- Hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (Biên chế)			0,000			0,000		
- Kinh phí Hợp đồng đặc thù			0,000			0,000		
- Kinh phí nuôi đối tượng bảo trợ xã hội			0,000			0,000		
- Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn			0,000			0,000		

NỘI DUNG	khu vực Vĩnh Lợi (nay là Bệnh viện ĐK Vĩnh Lợi)		Trung tâm Y tế khu vực Hồng Dân (nay là Bệnh viện ĐK Hồng Dân)			Trung tâm Y tế khu vực Bạc Liêu (nay là Bệnh viện ĐKKV Bạc Liêu)		
	Khoản 131	Khoản 132	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 338, 428,429	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
- Hỗ trợ tham gia học Trung cấp, cao đẳng, đại học (theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Cà Mau)			0,000			0,000		
- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 (phần ngân sách địa phương) cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 02440/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và thông báo số 1543/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			0,000			0,000		
- Kinh phí tổ chức các hoạt động "Mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ" trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026 (theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế)			0,000			0,000		
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			0,000			0,000		
V. CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	0,000	0,000	-6.335,552	0,000	-6.335,552	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	-6.335,552	0,000	-6.335,552	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí số hóa hồ sơ Bảo trợ xã hội (Công văn số 03095/UBND-KGVX ngày 25/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau) theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau			0,000			0,000		
- 'Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2026 cho Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần và Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau (theo Thông báo số 71/TB-STC ngày 29/01/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 224/QĐ-SYT ngày 30/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)								
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			-6.335,552		-6.335,552	0,000		
VI. CHI KHÁC NGÂN SÁCH	0,000	0,000	-88.228,866	0,000	-88.228,866	-392,000	0,000	-392,000

NỘI DUNG	khu vực Vĩnh Lợi (nay là Bệnh viện ĐK Vĩnh Lợi)		Trung tâm Y tế khu vực Hồng Dân (nay là Bệnh viện ĐK Hồng Dân)			Trung tâm Y tế khu vực Bạc Liêu (nay là Bệnh viện ĐKKV Bạc Liêu)		
	Khoản 131	Khoản 132	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 338, 428,429	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139, 428
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)								
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	-88.228,866	0,000	-88.228,866	-392,000	0,000	-392,000
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			-88.228,866		-88.228,866	0,000		
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)			0,000			-392,000		-392,000

SỞ Y TẾ CÀ MAU

Chương: 423

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Phước Long (nay là Bệnh viện ĐK Phước Long)		
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139
A. NGUỒN THU TỪ PHÍ	0,000	0,000	0,000
I. TỔNG SỐ THU, CHI , NỘP NSNN TỪ THU PHÍ <i>(theo phụ lục kèm theo Quyết định số 02467/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Thông báo số 1521/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3050/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>	0,000	0,000	0,000
1. Số thu phí, lệ phí	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y			
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược			
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm			
- Phí giám định y khoa			
2. Chi từ nguồn phí được để lại	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y			
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược			
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm			
- Phí giám định y khoa			
3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0,000	0,000	0,000
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề y			
- Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược			
- Phí kiểm tra, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm			
- Phí giám định y khoa (5%)			
B. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	-230.490,200	-230.490,200	0,000

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Phước Long (nay là Bệnh viện ĐK Phước Long)		
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139
I. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>			
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>			
- Kinh phí thực hiện (ISO, Web, nông thôn mới)	0,000		
- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	0,000		
- Kinh phí thi/ xét tuyển viên chức	0,000		
- Kinh phí phục vụ đầu thầu thuốc tập trung	0,000		
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025	0,000		
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)	0,000		
- Bổ sung kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031t (<i>theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 và Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 579a/QĐ-SYT ngày 13/3/2026 của Sở Y tế</i>)	0,000		
- Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (<i>bổ sung phần kinh phí phát sinh sau bầu cử</i>) theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 09/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1110/QĐ-SYT ngày 19/5/2026 của Sở Y tế)	0,000		

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Phước Long (nay là Bệnh viện ĐK Phước Long)		
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139
- Phần kinh phí (Bệnh viện đa khoa: Phước Long, Giá Rai, Hòa Bình, Bạc Liêu) giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (<i>Theo phụ lục I.2 và phụ lục V đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)	0,000		
3. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)	0,000		
II. CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ:	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)			
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>)	0,000		
- Bổ sung kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2026 (<i>Bồi dưỡng Nhân viên y tế áp, khám</i>) <i>theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Quyết định số 863/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau</i>)	0,000		
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành y tế (<i>Theo Phụ lục III.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369.QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế</i>)	0,000		
III. CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	-230.490,200	-230.490,200	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	-65.801,400	-65.801,400	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>			
1.1. Kinh phí tại Trung tâm	10.282.000,000	10.282.000,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	9.251.000,000	9.251.000,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.031.000,000	1.031.000,000	0,000

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Phước Long (nay là Bệnh viện ĐK Phước Long)		
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000
1.2. Kinh phí tại Trạm Y tế xã, phường	15.307.000,000	15.307.000,000	0,000
- Kinh phí Tổng quỹ lương	13.975.000,000	13.975.000,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.332.000,000	1.332.000,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	-15.307.000,000	-15.307.000,000	
- Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực đã giải thể và các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện trực thuộc Sở Y tế			
+ Kinh phí Tổng quỹ lương (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-3.711.335,018	-3.711.335,018	
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-464.375,000	-464.375,000	
+ Số dư năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 (Theo Phụ lục II.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1369/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	0,000		
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-2.483.620,363	-2.483.620,363	
Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của các Trung tâm Y tế khu vực tổ chức lại thành Bệnh viện (Quỹ tiền lương và kinh phí hoạt động) và giao cho Sở Y tế tiếp tục theo dõi, quản lý (Theo phụ lục đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1371/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	-3.688.471,019	-3.688.471,019	

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Phước Long (nay là Bệnh viện ĐK Phước Long)		
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139
- Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí cho Trung tâm Y tế khu vực Trần Văn Thời (Từ điều chỉnh giảm dự toán kinh phí của Trung tâm Y tế khu vực Cái Nước và Bệnh viện đa khoa khu vực Bạc Liêu) <i>Theo Phụ lục 1.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1368a/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế.</i>			
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	-164.688,800	-164.688,800	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>			
- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,000		
- Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng	0,000		
- Kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số (tạm giao)	0,000		
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, viên chức theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025	0,000		
- Kinh phí công tác viên dân số, nhân viên y tế	2.548.000,000	2.548.000,000	
- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	0,000	0,000	0,000
- 'Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	-2.548.000,000	-2.548.000,000	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thôi việc trước tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 232/QĐ-SYT ngày 03/02/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000		
- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (theo Thông báo số 190/TB-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 862/QĐ-SYT ngày 06/4/2026 của Sở Y tế Cà Mau)	0,000		

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Phước Long (nay là Bệnh viện ĐK Phước Long)		
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139
- Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Bệnh viện Đa khoa Cà Mau chuyển về Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>	0,000		
- Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách năm 2026 (kinh phí Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) của Văn phòng Sở Y tế <i>(theo Quyết định số 565/QĐ-SYT ngày 05/3/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)</i>	0,000		
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 2), Tổng dự toán: 740.188.000 đồng, trong đó: Sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị: 182.335.000 đồng và Ngân sách cấp bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh: 557.853.000 đồng <i>(theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 04/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1364/QĐ-SYT ngày 19/6/2026 của Sở Y tế)</i>	0,000		
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>	0,000		
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>	0,000		
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>	-164.688,800	-164.688,800	
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 15)	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>	0,000		
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Phước Long (nay là Bệnh viện ĐK Phước Long)		
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000		
- Điều chỉnh giám dự toán chi ngân sách năm 2026 của các Trung tâm Y tế khu vực (Trạm Y tế xã, phường) trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các xã, phường (theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 28/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000		
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (Theo Phụ lục I.1 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1369.QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	0,000		
IV. CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>			
- Kinh phí Tổng quỹ lương	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền lương cho Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	0,000	0,000	0,000
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000
<i>Theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau</i>			
- Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ (Chương trình phòng, chống mại dâm, Kinh phí Đội kiểm tra phòng chống tệ nạn xã hội 178, Kinh phí Đội công tác xã hội tình nguyện, Kinh phí phòng, chống mua bán người, Công tác người cao tuổi, Công tác bảo trợ xã hội, Công tác trẻ em)	0,000		
- Hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (Biên chế)	0,000		
- Kinh phí Hợp đồng đặc thù	0,000		
- Kinh phí nuôi đối tượng bảo trợ xã hội	0,000		
- Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn	0,000		

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Phước Long (nay là Bệnh viện ĐK Phước Long)		
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139
- Hỗ trợ tham gia học Trung cấp, cao đẳng, đại học (theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Cà Mau)	0,000		
- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 (phần ngân sách địa phương) cho các đơn vị trực thuộc (theo Quyết định số 02440/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và thông báo số 1543/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000		
- Kinh phí tổ chức các hoạt động "Mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngo" trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026 (theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 3049/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế)	0,000		
3. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 18)	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/CP của Chính phủ (theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)	0,000		
V. CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	0,000	0,000	0,000
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)			
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí số hóa hồ sơ Bảo trợ xã hội (Công văn số 03095/UBND-KGVX ngày 25/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau) theo Thông báo số 1503/TB-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau và Quyết định số 3035/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau	0,000		
- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2026 cho Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần và Trung tâm Bảo trợ xã hội Cà Mau (theo Thông báo số 71/TB-STC ngày 29/01/2026 của Sở Tài chính và Quyết định số 224/QĐ-SYT ngày 30/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau)			
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 10473), (Chỉ tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)	0,000		
VI. CHI KHÁC NGÂN SÁCH	0,000	0,000	0,000

NỘI DUNG	Trung tâm Y tế khu vực Phước Long (nay là Bệnh viện ĐK Phước Long)		
	Tổng số	Khoản 132	Khoản 139
1. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (MNNS: 13)			
2. Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (MNNS: 12)	0,000	0,000	0,000
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 20473), <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>	0,000		
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác <i>(Chi tiết theo Phụ lục II và phụ lục II.2 đính kèm Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân và Quyết định số 1370/QĐ-SYT ngày 11/6/2026 của Sở Y tế)</i>	0,000		